

PHẦN 5 - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 5.1 Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện thống nhất Quy chuẩn này trong cả nước. Căn cứ vào các yêu cầu quản lý phương tiện, Cục Đăng kiểm Việt Nam kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn.
- 5.2 Trường hợp các tiêu chuẩn, quy định của Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu lâu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
1	Acetic acid <i>Axit Acetic</i>	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Có	14.11.2, 14.11.3, 5.11.4,14.11.6, 14.11.7, 5.11.8,14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
2	Aceticanhydride	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.11.2,14.11.3,14.11.4, 14.11.6,14.11.7,14.11.8, 14.18.6
3	Acetochlor	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
4	Acetonecyanohydrin	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A	Có	14.12, 14.13,14.16, 14.17, 14.18 & 14.21.12(14.18),15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2), 15.2.7-3.(15.6.3)
5	Acetonitrile	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.12, 14.18.6
6	Acetonitrile (Low purity grade) <i>Acetonitrile (Độ tinh khiết thấp)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6
7	Acid oil mixture from soyabean, corn (maize) and sunflower oil refining <i>Axit hỗn hợp dầu tinh luyện từ đậu nành, ngũ cốc (ngô bắp) và dầu hướng dương</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
8	Acrylamide solution (≤ 50%) <i>Dung dịch Acrylamide(≤ 50%)</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.12.3,14.13, 14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9),15.2.7-1. (15.6.1)
9	Acrylic acid <i>Axit Acrylic</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A	Có	14.11.2, 14.11.3, 5.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12.3, 14.12.4, 14.13, 14.15, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-9.(15.2.9), 15.2.7-1.(15.6.1)
10	Acrylonitrile	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	C	F-T	A	Có	14.12, 14.13,14.15,14.18&14.21.12(14.18)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
11	Acrylonitrile-Styrene copolymer dispersion in polyether polyol <i>Acrylonitrile-Styrene copolymer hòa tan trong polyether polyol</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
12	Adiponitrile	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	IIB		R	T	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
13	Alachlortechical(≥ 90%)	X	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A C	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
14	Alcohol (C9-C11) poly (2.5-9) ethoxylates	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
15	Alcohol (C6-C17) (secondary) poly (3-6) ethoxylates Alcohol (C6-C17) (cấp 2) poly (3-6) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
16	Alcohol (C6-C17) (secondary) poly (7-12) ethoxylates Alcohol (C6-C17) (cấp 2) poly (7-12) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
17	Alcohol (C12-C16) (secondary) poly (1-6) ethoxylates Alcohol (C12-C16) (cấp 2) poly (1-6) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
18	Alcohol (C12-C16) (secondary) poly (20+) ethoxylates Alcohol (C12-C16) (cấp 2) poly (20+) ethoxylates	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
19	Alcohol (C12-C16) (secondary) poly (7-19) ethoxylates Alcohol (C12-C16) (cấp 2) poly (7-19) ethoxylates	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
20	Alcohols (C13+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
21	Alcohols (C12+), primary, linear Alcohols (C12+), cấp 1, mạch thẳng	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
22	Alcohols (C8-C11), primary, linear and essentially linear Alcohols (C8-C11), cấp 1, mạch thẳng và mạch thẳng cơ bản	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
23	Alcohols(C12-C13), primary, linear and essentially linear Alcohols(C12-C13), cấp 1, mạch thẳng và mạch thẳng cơ bản	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
24	Alcohols(C14-C18), primary, linear and essentially linear Alcohols(C14-C18), cấp 1, mạch thẳng và mạch thẳng cơ bản	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
25	Alkanes (C6 - C9)	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
26	Iso-andcyclo-alkanes (C10-C11)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
27	Iso-andcyclo-alkanes (C12+)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
28	Alkanes(C10-C26), linear and branched, (flashpoint > 600C) <i>Alkanes(C10-C26), mạch thẳng và phân nhánh, (điểm chớp cháy > 600C)</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AB C	Không	14.18.6
29	n-Alkanes (C10+)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
30	Alkaryl polyethers (C9 - C20)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
31	Alkenoic acid, polyhydroxy ester borated <i>Axit Alkenoic, polyhydroxy ester borated</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.12.6, 15.2 3-6, (15.2.6)
32	Alkenyl (C11+)amide	X	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
33	Alkenyl(C16-C20)succinicanhydride	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			C	T	Không	Có	14.12, 14.16, 14.18&14.21.12(14.18)
34	Alkyl acrylate-vinylpyridine copolymer in toluene <i>Alkyl acrylate-vinylpyridine copolymer trong toluene</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
35	Alkylaryl phosphate mixtures (> 40% Diphenyl tolyl phosphate, < 0.02% ortho-isomers) <i>Hỗn hợp Alkylaryl phosphate (> 40% Diphenyl tolyl phosphate, < 0.02% ortho-isomers)</i>	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A B C	Không	14.12, 14.16, 14.18&14.21.12(14.18)
36	Alkylated(C4-C9) hinderedphenols	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	BD	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
37	Alkylbenzene, alkylindane, alkylindene mixture (each C12 – C17) <i>Hỗn hợp Alkylbenzene, alkylindane, alkylindene (each C12 – C17)</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
38	Alkyl benzene distillation bottoms <i>Alkyl benzene chưng cất cuối</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
39	Alkylbenzene mixtures (containing at < 50% of toluene) <i>Hỗn hợp Alkylbenzene (chứa < 50% of toluene)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A B C	Không	14.12, 14.16,14.18.6
40	Ankyl (C3 – C4) benzens	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
41	Ankyl (C5 – C8) benzens	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
42	Alkyl(C9+) benzens	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	
43	Alkyl (C11-C17) benzene sulphonic acid <i>Alkyl (C11-C17) benzene axít sulphonic</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
44	Alkyl benzene sulphonic acid, sodium salt solution <i>Alkyl benzene axít sulphonic, Dung dịch muối natri</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
45	Alkyl(C12+)dimethylamine	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	B C D	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
46	Alkyldithiocarbamate (C19-C35)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
47	Alkyl dithiothiadiazole (C6-C24)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
48	Alkyl ester copolymer(C4-C20)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
49	Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14):(≤ 40% / ≥ 60%) polyglucoside solution (≤ 55%) Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14):(≤ 40% / ≥ 60%) Dung dịch polyglucoside (≤ 55%)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
50	Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14):(≥ 60%/ ≤ 40%) polyglucoside solution(≤ 55%) Alkyl (C8-C10)/(C12 -C14):(≥ 60%/ ≤ 40%) Dung dịch polyglucoside (≤ 55%)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
51	Alkyl(C7-C9) nitrates	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,14.19,15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-3. (15.6.3)
52	Alkyl(C7-C11)phenolpoly(4-12)ethoxylate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
53	Alkyl(C8-C40)phenolsulphide	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
54	Alkyl (C8-C9) phenylamine in aromatic solvents Alkyl (C8-C9) phenylamine trong dung môi thơm	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6
55	Alkyl(C9-C15)phenylpropoxylate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
56	Alkyl (C8-C10) polyglucoside solution (≤ 65%) Alkyl (C8-C10) Dung dịch polyglucoside (≤ 65%)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	15.2.3-6. (15.2.6)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
57	Alkyl (C8-C10)/(C12-C14):(50%/50%) polyglucoside solution ($\leq 55\%$) Alkyl (C8-C10)/(C12-C14):(50%/50%) Dung dịch polyglucoside ($\leq 55\%$)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
58	Alkyl (C12-C14) polyglucoside solution ($\leq 55\%$) Alkyl (C12-C14) Dung dịch polyglucoside ($\leq 55\%$)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
59	Alkyl (C12-C16) propoxyamine ethoxylate	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A C	Có	14.12, 14.15, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
60	Alkyl (C10-C20, saturated and unsaturated) phosphite Alkyl (C10-C20, bão hòa và không bão hòa) phosphite	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
61	Alkyl sulphonic acid este of phenol Alkyl axít sulphoníc este of phenol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
62	Alkyl (C18+) toluenes	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
63	Alkyl (C18-C28) toluenesulphonic acid Alkyl (C18-C28) axít toluenesulphonic	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.11.2, 14.11.3, 14.11.4, 14.11.6, 14.11.7, 14.11.8, 14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
64	Alkyl (C18-C28) toluenesulphonic acid, calcium salts, borated Alkyl (C18-C28) axít toluenesulphonic, muối calcium, borated	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
65	Alkyl (C18-C28) toluenesulphonic acid, calcium salts, low overbase Alkyl (C18-C28) axít toluenesulphonic, muối calcium, low overbase	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12,14.16,14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
66	Alkyl (C18-C28) toluenesulphonic acid, calcium salts, high overbase Alkyl (C18-C28) axít toluenesulphonic, muối calcium, high overbase	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12,14.16,14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
67	Allyl alcohol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
68	Allyl chloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16, 14.18 & 14.21.12 (14.18)
69	Aluminium chloride/Hydrogen chloride solution Dung dịch Aluminium chloride/Hydrogen chloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF	-	-	C	T	Không	Có	14.11,14.12,14.16,14.18&14.21.12 (14.18)
70	Aluminium sulphate solution Dung dịch Aluminium sulphate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
71	2-(2-Aminoethoxy) ethanol	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6
72	Aminoethyldiethanolamine/ Aminoethylethanolamine solution Dung dịch Aminoethyldiethanolamine/ Aminoethylethanolamine	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
73	Aminoethyl ethanolamine	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	Không	A	Không	
74	N-Aminoethylpiperazine	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
75	2-Amino-2methyl-1-propanol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
76	Ammonia aqueous ($\leq 28\%$)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	A B C	Có	14.18.6
77	Ammonium chloride solution ($< 25\%$) (*) Dung dịch Ammonium chloride ($< 25\%$) (*)	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	
78	Ammonium hydrogen phosphate solution Dung dịch Ammonium hydrogen phosphate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
79	Ammonium lignosulphonate solutions Dung dịch Ammonium lignosulphonate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
80	Ammonium nitrate solution ($\leq 93\%$) Dung dịch Ammonium nitrate ($\leq 93\%$)	Z	S/P	2	1G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.2&14.21.2(14.2),14.11.4,14.11.6,14.17, 14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
81	Ammonium polyphosphate solution Dung dịch Ammonium polyphosphate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
82	Ammonium sulphate solution Dung dịch Ammonium sulphate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
83	Ammonium sulphide solution ($\leq 45\%$) Dung dịch Ammonium sulphide ($\leq 45\%$)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18), 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-3.(15.6.3)
84	Ammonium thiosulphate solution ($\leq 60\%$) Dung dịch Ammonium thiosulphate ($\leq 60\%$)	Z	P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
85	Amyl acetate (all isomers) Amyl acetate (tất cả đồng phân)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
86	n-Amyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
87	Amyl alcohol, primary Amyl alcohol, cấp 1	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
88	sec-Amyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
89	tert-Amyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	
90	tert-Amyl methyl ether	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6
91	Aniline	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A	Không	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
92	Arylpolyolefins (C11-C50)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
93	Aviation alkylates(C8 paraffins and iso-paraffins BPT 95-1200C)	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	B	Không	14.18.6
94	Barium long chain(C11-C50) alkaryl sulfonate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.12.3,14.18&14.21.12.(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9.(15.2.9)
95	Benzene and mixtures having 10% benzene or more (i) <i>Benzene and hỗn hợp chứa 10% benzene hoặc hơn (i)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A B	Không	14.12.1,14.16, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
96	Benzen sulphonyl chloride	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
97	Benzenetricarboxylic acid, trioctyl ester <i>Axit Benzenetricarboxylic, trioctyl ester</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
98	Benzyl acetate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
99	Benzyl alcohol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
100	Benzyl chloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A B	Có	14.12, 14.13,14.16, 14.18 &14.21.12.(14.18)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
101	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and Alkanes (C10-C26), linear and branched with a flashpoint > 600C (>25% but <99% by volume) <i>Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and Alkanes (C10-C26), mạch thẳng và phân nhánh với điểm chớp cháy > 600C (25% < thể tích <99%)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Không	14.12,14.16,14.18.6
102	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and Alkanes (C10-C26), linear and branched with a flashpoint ≤ 600C (>25% but <99% by volume) <i>Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and Alkanes (C10-C26), mạch thẳng và phân nhánh với điểm chớp cháy ≤ 600C (25% < thể tích <99%)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	AB C	Không	14.12,14.16,14.18.6
103	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and FAME (>25% but <99% by volume) <i>Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and FAME (25% < thể tích <99%)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Không	14.12,14.16,14.18.6
104	Bio-fuel blends of Diesel/gas oil and vegetable oil (>25% but <99% by volume) <i>Hỗn hợp dung dịch gồm dầu Diesel/gas and dầu thực vật (25% < thể tích <99%)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Không	14.12,14.16,14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điện bất cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
105	Bio-fuel blends of Gasoline and Ethl alcohol (>25% but <99% by volume) <i>Hỗn hợp dung dịch gồm Gasoline and Ethl alcohol (25% < thể tích <99%)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	A	Không	14.12,14.16,14.18.6
106	Brake fluid base mix : Poly (2-8) alkylene (C2-C3) glycols/Polyalkylene (C2-C10) glycols monoalkyl (C1-C4) ethers and their borate esters <i>Dầu phanh chứa: Poly (2-8) alkylene (C2-C3) glycols/Polyalkylene (C2-C10) glycols monoalkyl (C1-C4) ethers and their borate esters</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
107	Bromochloromethane	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	
108	Butene oligomer	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
109	Butyl acetate (all isomers) <i>Butyl acetate (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
110	Butyl acrylate (all isomers) <i>Butyl acrylate (tất cả đồng phân)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
111	tert-Butyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
112	Butylamine (all isomers) <i>Butylamine (tất cả đồng phân)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.12, 14.16,14.18.6
113	Butylbenzene (all isomers) <i>Butylbenzene (tất cả đồng phân)</i>	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
114	Butyl benzyl phthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
115	Butyl butyrate (all isomers) <i>Butyl butyrate (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
116	Butyl/Decyl/Cetyl/Eicosyl methacrylate mixture <i>Hỗn hợp Butyl/Decyl/Cetyl/Eicosyl methacrylate</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
117	Butylene glycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
118	1,2 - Butylene oxide	Y	S/P	3	2G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T2	R	F	A C	Không	14.8.1~14.8.7&14.21.8-1~14.21.8-5 (14.8.1~14.8.7), 14.8.12,14.8.13, 14.8.17 (14.8.16), 14.8.19 (14.8.17), 14.8.20 & 14.21.8-8 (14.8.18), 14.8.21 & 14.21.8-9 (14.8.19), 14.8.23 (14.8.21), 14.8.31~14.8.33 & 14.21.8-12 ~14.21.8-14(14.8.25), 14.8.35 (14.8.27) 14.8.37 & 14.21.8-16 (14.8.29), 14.18.6
119	n-Butyl ether	Y	S/P	3	2G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T4	R	F-T	A	Không	14.4.6,14.12, 14.18.6
120	Butyl methacrylate	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A D	Không	14.13, 14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
121	n-Butyl propionate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
122	Butyraldehyde (all isomers) <i>Butyraldehyde (tất cả đồng phân)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A	Không	14.18.6
123	Butyric acid <i>Axit Butyric</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A	Không	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6, 14.1.7,14.11.8,14.18.6
124	gamma-Butyrolactone	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
125	Calcium alkaryl sulphonate(C11-C50)	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Có	14.12,14.16,14.18& 14.21.12 (14.18)
126	Calcium alkyl (C10-C28) salicylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Có	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9, (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
127	Calcium hydroxide slurry Calcium hydroxide thể huyền phù	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
128	Calcium hypochlorite solution (≤15%) Dung dịch Calcium hypochlorite (≤15%)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	Không	Không	Không	14.18.6
129	Calcium hypochlorite solution (>15%) Dung dịch Calcium hypochlorite (>15%)	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	NF			R	Không	Không	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
130	Calcium lignosulphonate solutions Dung dịch Calcium lignosulphonate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
131	Calcium long-chainalkyl (C5-C10) phenate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
132	Calcium long-chainalkyl(C11-C40) phenate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
133	Calcium long-chainalkylphenate sunphide (C8-C40)	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6),
134	Calcium long-chainalkylsalicylate (C13+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
135	Calcium long-chainalkylsalicylate (C18-C28)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16, 14.18&14.21.12 (14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
136	Calcium nitrate/Magnesium nitrate/ Potassium chloride solution Dung dịch Calcium nitrate/Magnesium nitrate/ Potassium chloride	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
137	epsilon-Caprolactam (molten or aqueous solutions) epsilon-Caprolactam (nóng chảy hoặc dung dịch nước)	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
138	Carbolic oil <i>Dầu Carbolic</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	F-T	A	Không	14.12, 14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
139	Carbon disulphide	Y	S/P	2	1G	K.soát	Đệm +Trơ	Không	IIC	T6	C	F-T	C	Có	14.3&14.21.3(14.3),14.12, 14.18&14.21.12(14.18)
140	Carbon tetrachloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.12, 14.16,14.18.6
141	Cashew nut shell oil (untreated) <i>Dầu vỏ hạt điều (chưa xử lý)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
142	Castor oil <i>Dầu hương hải ly</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6),15.2.9
143	Cesium formate solution (*) <i>Dung dịch Cesium formate (*)</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	14.18.6
144	Cetyl/Eicosyl methacrylate mixture <i>Hỗn hợp Cetyl/Eicosyl methacrylate</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9), 15.2.7-1.(15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
145	Chlorinatedparaffins(C10-C13)	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
146	Chlorinated paraffins (C14-C17)(≥ 50% chlorine, < 1% C13 or shorter chains)	X	P	1	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18
147	Chloroacetic acid (≤ 80%) <i>Axit Chloroacetic (≤ 80%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.11.2,14.11.4,14.11.6,14.11.7, 14.11.8,14.12.3,14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-9. (15.2.9)
148	Chlorobenzene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.18.6
149	Chloroform	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.12, 14.18.6
150	Chlorohydrins (crude) <i>Chlorohydrins (thô)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	A	Không	14.12, 14.18&14.21.12 (14.18)

TT	a Tên sản phẩm	c	d	e	f	g	h	Thiết bị điện			j	k	l	n	o
		Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết				Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
151	4-Chloro-2-methylphenoxyacetic acid, dimethylamine salt solution <i>Axit 4-Chloro-2-methylphenoxyacetic, Dung dịch muối dimethylamine</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
152	o-Chloronitrobenzene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A B D	Không	14.12, 14.16,14.17, 14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
153	1-(4-Chlorophenyl)-4,4-dimethyl-pentan-3-one	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B D	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
154	2-or 3-Chloropropionic acid <i>Axit 2-or 3-Chloropropionic</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6, 14.11.7,14.11.8,15.2.3-9. (15.2.9)
155	Chlorosulphonic acid <i>Axit Chlorosulphonic</i>	Y	S/P	1	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.5, 14.11.6,14.11.7,14.11.8,14.12, 14.15.2&14.21.11(14.15.2), 14.18&14.21.12(14.18)
156	m-Chlorotoluene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F-T	A B	Không	14.18.6
157	o-Chlorotoluene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.18.6
158	p-Chlorotoluene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
159	Chlorotoluenes (mixed isomers) <i>Chlorotoluenes (hỗn hợp đồng phân)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F-T	A B	Không	14.18.6
160	Choline chloride solutions <i>Dung dịch Choline chloride</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
161	Citric acid ($\leq 70\%$) <i>Axit Citric ($\leq 70\%$)</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
162	Coal tar <i>Nhựa than đá</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	Không	BD	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
163	Coal tar naphtha solvent <i>Nhựa than đá hòa tan trong dầu hỏa</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
164	Coal tar pitch (molten) <i>Dầu hắc ín (nóng chảy)</i>	X	S/P	2	1G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	Không	BD	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
165	Cocoa butter <i>Mỡ thực vật lấy từ ca cao</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
166	Coconut oil <i>Dầu dừa</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
167	Coconut oil fatty acid <i>Axit béo từ dầu dừa</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
168	Coconut oil fatty acid methyl ester <i>Axit béo từ dầu dừa methyl ester</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
169	Copper salt of long chain (C17+) alcanoic acid <i>Copper salt of long chain (C17+) axit alcanoic</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
170	Corn Oil <i>Dầu ngô</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
171	Cotton seed oil <i>Dầu hạt bông</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
172	Creosote (coal tar) <i>Creosote (Nhựa than đá)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	T	A D	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9.(15.2.9)
173	Cresols (all isomers) <i>Cresols (tất cả đồng phân)</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	IIA	T1	O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
174	Cresylic acid, dephenolized <i>Axit Cresylic, dephenolized</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
175	Cresylic acid, sodium salt solution <i>Axit Cresylic, Dung dịch muối natri</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
176	Crotonaldehyde	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Có	14.12, 14.15,14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
177	1,5,9-Cyclododecatriene	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.13, 14.18&14.21.12 (14.18),15.2.7-1.(15.6.1),15.2.7-2.(15.6.2)
178	Cycloheptane	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
179	Cyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
180	Cyclohexanol	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
181	Cyclohexanone	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
182	Cyclohexanone, Cyclohexanol mixture <i>Cyclohexanone, Hỗn hợp Cyclohexanol</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	F-T	A	Không	14.18.6
183	Cyclohexyl acetate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
184	Cyclohexylamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A C	Không	14.18.6
185	1,3-Cyclopentadiene dimer (molten) <i>1,3-Cyclopentadiene dimer (nóng chảy)</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
186	Cyclopentane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
187	Cyclopentene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
188	p-Cymene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
189	Decahydronaphthalene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A B	Không	14.18.6
190	Decanoic acid <i>Axit Decanoic</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
191	Decene	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
192	Decyl acrylate	X	S/P	1	2G	Hở	Không	Có	IIA	T3	O	Không	A C D	Không	14.13, 14.18&14.21.12 (14.18),15.2.7-1.(15.6.1),15.2.7-2.(15.6.2)
193	Decyl alcohol (all isomers) <i>Decyl alcohol (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9) (e)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
194	Dexyl/Dodecyl/Tetradecyl alcohol mixture <i>Hỗn hợp Dexyl/Dodecyl/Tetradecyl alcohol</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
195	Decyloxytetrahydrothiophene dioxide	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
196	Diacetone alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
197	Dialkyl(C8-C9) diphenylamines	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
198	Dialkyl(C7-C13)phthalates	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
199	Dialkyl (C9-C10) phthalates	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
200	Dialkyl thiophosphates solium salts solution <i>Dung dịch Dialkyl thiophosphates muối natri</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A C	Không	14.12.3,14.12.4, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
201	Dibromomethane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	14.12.3,14.18&14.21.12(14.18)
202	Dibutylamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A C D	Không	14.18.6
203	Dibutyl hydrogen phosphonate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
204	2,6-Di-tert-butylphenol	X	P	1	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C D	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
205	Dibutyl phthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
206	Dibutyl terephthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AB C	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
207	Dichloro benzene (all isomers) <i>ichloro benzene (tất cả đồng phân)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	R	T	A B D	Không	14.18.6
208	3,4-Dichloro-1-butene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A B C	Có	14.12.3,14.16, 14.18.6
209	1,1- Dichloroethane	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.18.6
210	Dichloroethylether	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
211	1,6-Dichlorohexane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
212	2,2-Dichloroisopropylether	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A C D	Không	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
213	Dichloromethane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	R	T	Không	Không	14.18.6
214	2,4-Dichlorophenol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có			R	T	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
215	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid, diethanolamine salt solution <i>Axit 2,4-Dichlorophenoxyacetic, Dung dịch muối diethanolamine</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
216	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid, dimethylamine salt solution (≤70%) <i>Axit 2,4-Dichlorophenoxyacetic, Dung dịch muối dimethylamine (≤70%)</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
217	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid, triisopropanolamine salt solution <i>Axit 2,4-Dichlorophenoxyacetic, Dung dịch muối triisopropanolamine</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
218	1,1- Dichloropropane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F-T	A B	Không	14.12, 14.18.6
219	1,2- Dichloropropane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.12, 14.18.6
220	1,3-Dichloropropene	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A B	Có	14.12,14.16, 14.17,14.18& 14.21.12(14.18)
221	Dichloropropene/Dichloropropane mixtures <i>Hỗn hợp Dichloropropene/Dichloropropane</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A B D	Có	14.12,14.16, 14.17,14.18&14.21.12(14.18)
222	2,2- Dichloropropionic acid <i>Axit 2,2- Dichloropropionic</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Khô	Có			R	Không	A	Không	14.11.2,14.11.4,14.11.6,14.11.7, 14.11.8,14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
223	Dicyclopentadiene, Resin Grade, 81-89%	Y	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	No	IIB	T2	C	F-T	AB C	Có	14.12,14.13,14.16,14.18&14.21.12 (14.18)
224	Diethanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T1	O	Không	A	Không	15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
225	Diethylamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Có	14.12, 14.18.6
226	Diethyminoethanol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A C	Không	14.18.6
227	2,6 – Diethylaniline	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B C D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
228	Diethylbenzene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
229	Diethyleneglycoldibutylether	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
230	Diethyleneglycoldiethylether	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
231	Diethyleneglycolphthalate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
232	Diethylenetriamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	Không	A	Không	14.18.6
233	Diethylenetriaminepentaacetic acid, pentasodium salt solution <i>Axit Diethylenetriaminepentaacetic, Dung dịch muối pentanatri</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
234	Diethyl ether	Z	S/P	2	1G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T4	C	F-T	A	Có	14.4,14.14&14.21.10(14.14), 14.18&14.21.12(14.18)
235	Di-(2-ethylhexyl)adipate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
236	Di-(2-ethylhexyl)adipate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6
237	Diheptyl phthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
238	Diethyl sulphate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A	Không	14.18.6
239	Diglicidyl etherof bisphenol A	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
240	Diglicidyl etherof bisphenol F	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
241	Diheptylphthalic	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
242	Di-n-hexyl adipate	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
243	Dihexyl phthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
244	Diisobutylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F-T	A C D	Không	14.12.3,14.18.6
245	Diisobutylene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
246	Diisobutylketone	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
247	Diisobutylphthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
248	Diisononyl adipate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
249	Diisooctylphthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
250	Diisopropanolamine	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
251	Diisopropylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A	Có	14.12,14.18&14.21.12(14.18)
252	Diisopropylbenzene (all isomers) <i>Diisopropylbenzene (tất cả đồng phân)</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
253	Diisopropylnaphthalene	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
254	N,N-Dimethylacetamide	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A C D	Không	14.12, 14.16
255	N,N-Dimethylacetamide solution (≤ 40%) <i>Dung dịch N,N-Dimethylacetamide (≤ 40%)</i>	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	B	Không	14.12.1,14.16
256	Dimethyladipate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
257	Dimethylamine solution (≤ 45%) <i>Dung dịch Dimethylamine (≤ 45%)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A C D	Không	14.12, 14.18.6
258	Dimethylamine solution (45% < but ≤ 55%) <i>Dung dịch Dimethylamine (45% < but ≤ 55%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A C D	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
259	Dimethylamine solution (55%< but ≤ 65%) <i>Dung dịch Dimethylamine (55%< but ≤ 65%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A C D	Có	14.12, 14.14&14.21.10 14.14),14.16,14.18&14.21.12(14.18)
260	N,N-Dimethylcyclohexylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A C	Không	14.12, 14.16,14.18.6
261	Dimethyldisulphide	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	B	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6
262	N,N-Dimethyldodecylamine	X	S/P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B	Không	14.18&14.21.12(14.18)
263	Dimethylethanolamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A D	Không	14.18.6
264	Dimethylformamide	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A D	Không	14.18.6
265	Dimethylglutarate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
266	Dimethylhydrogenphosphite	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A D	Không	14.12.1,14.18.6
267	Dimethyl octanoic acid <i>Axit Dimethyl octanoic</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
268	Dimethylphthalate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
269	Dimethylpolysiloxane	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
270	2,2-Dimethylpropane-1,3-diol (molten or solution) <i>2,2-Dimethylpropane-1,3-diol (nóng chảy hoặc dung dịch)</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
271	Dimethylsuccinate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
272	Dinitrotoluene (molten) <i>Dinitrotoluene (nóng chảy)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A	Không	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18), 14.20, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9),15.2.7-4. (15.6.4)
273	Dinonylphthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
274	Diocetylphthalate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
275	1,4-Dioxane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A	Không	14.12,14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
276	Dipentene	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
277	Diphenyl	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
278	Diphenylamine (molten) <i>Diphenylamine (nóng chảy)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	BD	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
279	Diphenylamine, reaction product with 2,2,4-Trimethylpentene	Y	S/P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
280	Diphenylamines, alkylated	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
281	Diphenyl/Diphenyl ether mixtures <i>Hỗn hợp Diphenyl/Diphenyl ether</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
282	Diphenyl ether	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
283	Diphenyl ether/Diphenyl phenyl ether mixture <i>Hỗn hợp Diphenyl ether/Diphenyl phenyl ether</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
284	Diphenylmethane diisocyanate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có(a)	-	-	C	T(a)	A B C (b)D	Không	14.12, 14.14.2&14.21.11 14.15.2), 14.16,14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
285	Diphenylol propane-epichlorohydrin resins <i>Nhựa Diphenylol propane-epichlorohydrin</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
286	Di-n-propylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Không	14.12.3,14.18.6
287	Dipropylene glycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
288	Dithiocarbamate ester (C7-C35)	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
289	Ditridecyladipate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
290	Ditridecylphthalate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
291	Diundecylphthalate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
292	Dodecane (all isomers) <i>Dodecane (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A B	Không	14.18.6
293	tert-Dodecanethiol	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B D	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
294	Dodecene (all isomers) <i>Dodecene (tất cả đồng phân)</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
295	Dodecyl alcohol	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
296	Dodecylamine/Tetradecylamine mixture <i>Hỗn hợp Dodecylamine/Tetradecylamine</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
297	Dodecylbenzene	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	
298	Dodecyl diphenyl ether disulphonate solution <i>Dung dịch Dodecyl diphenyl ether disulphonate</i>	X	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
299	Dodecyl hydroxypropyl sulphide	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
300	Dodecyl methacrylate	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.13
301	Dodecyl/Octadecyl methacrylate mixture <i>Hỗn hợp Dodecyl/Octadecyl methacrylate</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.7-1.(15.6.1),15.2.7-2. (15.6.2)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
302	Dodecyl/Pentadecyl methacrylate mixture <i>Hỗn hợp Dodecyl/Pentadecyl methacrylate</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
303	Dodecyl phenol	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
304	Dodecyl Xylene	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
305	Drilling brines (containing zinc salts) <i>Nước muối khoan (chứa muối kẽm)</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6
306	Drilling brines, including:calcium bromide solution, calcium chloride solution and sodium chloride solution <i>Nước muối khoan, chứa: Dung dịch calcium bromide, Dung dịch calcium chloride và Dung dịch natri chloride</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
307	Epichlorohydrin	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F-T	A	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
308	Ethanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	F-T	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
309	2-Ethoxyethyl acetate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
310	Ethoxylated long chain (C16+) alkyloxyalkylamine	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
311	Ethoxylated tallow amine (>95%)	X	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16, 14.18&14.21.12 (14.18), 15.2.3-6, (15.2.6), 15.2.3-9, (15.2.9)
312	Ethyl acetate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
313	Ethyl acetoacetate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
314	Ethyl acrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Có	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)

TT	a Tên sản phẩm	c	d	e	f	g	h	Thiết bị điện			j	k	l	n	o
		Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp	Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
315	Ethylamine	Y	S/P	2	1G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	CD	Có	14.12, 14.14&14.21.10 (14.14), 14.18.6
316	Ethylamine solutions ($\leq 72\%$) Dung dịch Ethylamine ($\leq 72\%$)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A C	Có	14.12, 14.14&14.21.10 (14.14), 14.16, 14.18&14.21.12(14.18)
317	Ethyl amyl ketone	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
318	Ethylbenzene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
319	Ethyltert-butylether	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6
320	Ethylbutyrate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
321	Ethylcyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
322	N-Ethylcyclohexylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Không	14.18.6
323	S-Ethylidipropylthiocarbamate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
324	Ethylenechlorohydrin	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A D	Có	14.12, 14.16, 14.18&14.21.12(14.18)
325	Ethylenecyanohydrin	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIB		O	Không	A	Không	14.18.6
326	Ethylenediamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
327	Ethylenediaminetetraacetic acid, tetrasodium salt solution Axít Ethylenediaminetetraacetic, Dung dịch muối tetranatri	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
328	Ethylenedibromide	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.12, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
329	Ethylenedichloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A B	Không	14.18&14.21.12(14.18)
330	Ethyleneglycol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
331	Ethyleneglycolacetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
332	Ethyleneglycolbutyletheracetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
333	Ethyleneglycoldiacetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
334	Ethyleneglycolmethyletheracetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
335	Ethyleneglycolmonoalkylethers	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
336	Ethyleneglycolphenylether	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
337	Ethylene glycol phenyl ether/Diethylene glycol phenyl ether mixture <i>Hỗn hợp Ethylene glycol phenyl ether/Diethylene glycol phenyl ether</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
338	Ethylene oxide/Propylene oxide mixture with an ethylene oxide content of not more than 30% by mass <i>Hỗn hợp Ethylene oxide/Propylene oxide với khối lượng ethylene oxide không lớn hơn 30%</i>	Y	S/P	2	1G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T2	C	F-T	A C	Không	14.8&14.21.8(14.8),14.12, 14.14&14.21.10(14.14), 14.18&14.21.12(14.18)
339	Ethylene-vinyl acetate copolymer (emulsion) <i>Ethylene-vinyl acetate copolymer (nhũ tương)</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
340	Ethyl-3-ethoxypropionate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	Không	A	Không	14.18.6
341	2-Ethylhexanoic acid <i>Axit 2-Ethylhexanoic</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
342	2-Ethylhexylacrylate	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIB	T3	O	Không	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
343	2-Ethylhexylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A	Không	14.12, 14.18.6
344	2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol,C8-C10ester	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
345	Ethylidene norbornene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A D	Không	14.12.1,14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
346	Ethyl methacrylate	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A D	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
347	N-Ethylmethylallylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	C	F	A C	Có	14.12.3,14.16,14.18&14.21.12(14.18)
348	Ethyl propionate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6
349	2-Ethyl-3-propylacrolein	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
350	Ethyl toluene	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
351	Fatty Acid (saturated C13+) <i>Axit béo (bão hòa C13+)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
352	Fatty Acid methyl esters (m) <i>Axit béo methyl esters (m)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
353	Fatty Acids, (C16+) <i>Axit béo, (C16+)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
354	Fatty Acids, C12+ <i>Axit béo, C12+</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
355	Fatty Acids, C8-C10 <i>Axit béo, C8-C10</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
356	Fatty Acids, essentially linear (C6-C18), 2-ethylhexyl ester <i>Axit béo, mạch thẳng ban đầu (C6-C18), 2-ethylhexyl ester</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
357	Ferric chloride solutions <i>Dung dịch Ferric chloride</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.11, 14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
358	Ferric nitrate/Nitric acid solution <i>Dung dịch axit Ferric nitrate/Nitric</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.11,14.18&14.21.12(14.18)
359	Fish oil <i>Dầu cá</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
360	Fluorosilicic acid (20-30%) in water solution <i>Axit Fluorosilicic (20-30%) trong dung dịch nước</i>	Y	S/P	3	1G	K.soát	Không	NF	-	-	R	T	Không	Có	14.11, 14.18.6
361	Formaldehyde solutions ($\leq 45\%$) <i>Axit Fluorosilicic (20-30%) trong dung dịch nước</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Có	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
362	Formamide	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
363	Formic acid ($\leq 85\%$ acid) <i>Axit Formic ($\leq 85\%$ axit)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T(g)	A	Có	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6,14.11.7,14.11.8, 14.12.3, 14.12.4, 14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
364	Formic acid ($> 85\%$) <i>Axit Formic ($> 85\%$)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T(g)	A	Có	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6,14.11.7,14.11.8, 14.12.3, 14.12.4, 14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
365	Formic acid mixture (containing up to 18% propionic acid and up to 25% sodium formate) <i>Hỗn hợp axit Formic (chứa tới 18% axit propionic và tới 25% natri formate)</i>	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T(g)	AC	Không	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6,14.11.7,14.11.8, 14.12.3,14.12.4,14.18.6
366	Furfural	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
367	Furfuryl alcohol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
368	Glucitol/glycerol blend propoxylated (containing less than 10% amines) <i>Glucitol/glycerol trộn propoxylated (thành phần nhỏ hơn 10% amines)</i>	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6
369	Glutaraldehyde solutions ($\leq 50\%$) <i>Dung dịch Glutaraldehyde ($\leq 50\%$)</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
370	Glycerolmonooleate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
371	Glycerolpropoxylated	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6
372	Glycerol, propoxylated and ethoxylated <i>Glycerol, propoxylated và ethoxylated</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	
373	Glycerol/sucrose blend propoxylated and ethoxylated <i>Glycerol/sucrose trộn propoxylated và ethoxylated</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	
374	Glyceryltriacetate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
375	Glycidyl ester of C10 trialkylacetic acid <i>Axit Glycidyl ester of C10 trialkylacetic</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
376	Glycine, sodium salt solution <i>Dung dịch muối Glycine, natri</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
377	Glycolic acid solution (≤ 70%) <i>Dung dịch muối Glycolic (≤ 70%)</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
378	Glyoxal solution (≤ 40%) <i>Dung dịch Glyoxal (≤ 40%)</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
379	Glyoxylic acid solution (≤ 50%) <i>Dung dịch axit Glyoxylic (≤ 50%)</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A C D	Không	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6, 14.11.7,14.11.8,14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9),15.2.7-1.(15.6.1),15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-3. (15.6.3)
380	Glyphosate solution (not containing surfactant) <i>Dung dịch Glyphosate (không chứa surfactant)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
381	Groundnut oil <i>Dầu đậu phộng</i>	Y	P	2 (K)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
382	Heptane (all isomers) <i>Heptane (tất cả đồng phân)</i>	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
383	n-Heptanoic acid <i>Axít n-Heptanoic</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
384	Heptanol (all isomers) (d) <i>Heptanol (tất cả đồng phân) (d)</i>	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
385	Heptene (all isomers) <i>Heptene (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
386	Heptylacetate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
387	1-Hexadecylnaphthalene /1,4-bis(hexadecyl)naphthalene mixture <i>Hỗn hợp 1-Hexadecylnaphthalene /1,4-bis(hexadecyl)naphthalene</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
388	Hexamethylenediamine (molten) <i>Hexamethylenediamine (nóng chảy)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A C	Có	14.12, 14.16,14.17,14.18,&14.21.12 (14.18)15.2.3-9. (15.2.9)
389	Hexamethylenediamine adipate (50% in water) <i>Hexamethylenediamine adipate (50% ngâm nước)</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
390	Hexamethylenediamine solution <i>Dung dịch Hexamethylenediamine</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.18.6
391	Hexamethylenediisocyanate	Y	S/P	2	1G	K.soát	Khô	Có	IIB	T1	C	T	A C(b) D	Có	14.12, 14.21.11 (14.15.2),14.16, 14.17,14.18&14.21.12(14.18)
392	Hexamethyleneglycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
393	Hexamethyleneimine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F-T	A C	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
394	Hexane (all isomers) <i>Hexane (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
395	1,6-Hexanediol, distillation overheads <i>1,6-Hexanediol, chưng cất cao</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
396	Hexanoic acid <i>Axit Hexanoic</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
397	Hexanol	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
398	Hexene (all isomers) <i>Hexene (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
399	Hexyl acetate	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
400	Hydrochloric acid <i>Axit Hydrochloric</i>	Z	S/P	3	1G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.11
401	Hydrogen peroxide solutions (> 60% but < 70% by mass) <i>Dung dịch Hydrogen peroxide (60% < khối lượng < 70%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.5.1&14.21.4(14.5.1),14.18.6
402	Hydrogen peroxide solutions (> 8% but < 60% by mass) <i>Dung dịch Hydrogen peroxide (8% < khối lượng < 60%)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.5.2,14.17, 14.18.6
403	2-Hydroxyethylacrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A	Không	14.12, 14.13,14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1),15.2.7-2. (15.6.2)
404	N-(Hydroxyethyl)ethylenediaminetriacetic acid, trisodium salt solution <i>Axit N-(Hydroxyethyl)ethylenediaminetriacetic, Dung dịch muối trinatri</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
405	2-Hydroxy-4-(methylthio)butanoic acid <i>Axit 2-Hydroxy-4-</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
406	Illipe oil <i>Dầu Illipe</i>	Y	P	2 (k)	2G	ở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
407	Isoamylalcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
408	Isobutylalcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	
409	Isobutylformate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A B	Không	
410	Isobutylmethacrylate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.12, 14.13, 14.16, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
411	Isophorone	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A	Không	14.18.6
412	Isophoronediamine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
413	Isophoronediiisocyanate	X	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có			C	T	A B D	Không	14.12, 14.15.2&14.21.11 (14.15.2), 14.16, 14.18.6
414	Isoprene	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F	B	Không	14.13, 14.14&14.21.10 (14.14), 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
415	Isopropanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	F-T	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6(15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
416	Isopropylacetate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	
417	Isopropylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	CD	Có	14.12, 14.14&14.21.10(14.14), 14.18&14.21.12(14.18)
418	Isopropylamine ($\leq 70\%$) solution <i>Dung dịch Isopropylamine ($\leq 70\%$)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	CD	Có	14.12, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
419	Isopropylcyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
420	Isopropyl ether	Y	S/P	3	2G	K.soát	Trơ	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.4.6, 14.13.3, 14.18.6
421	Jatropha oil <i>Dầu Jatropha</i>	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AB C	Không	14.18.6, 15.2.3-6 (15.2.6)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
422	Lactic acid <i>Axit Lactic</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
423	Lactonitrile solution (≤ 80%) <i>Dung dịch Lactonitrile (≤ 80%)</i>	Y	S/P	2	1G	K.soát	Không	Có			C	T	A C D	Có	14.12, 14.13,14.16,14.17, 14.18&14.21.12 (14.18),15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-3.(15.6.3)
424	Lard <i>Mỡ</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
425	Latex, ammonia (≤ 1%) inhibited	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
426	Latex: Carboxylated styrene-Butadiene copolymer; Styrene-Butadiene rubber	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
427	Lauric acid <i>Axit Lauric</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
428	Ligninsulphonic acid, magnesium salt solution <i>Axit Ligninsulphonic, Dung dịch muối magnesium</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AC	Không	
429	Ligninsulphonic acid, sodium salt solution <i>Axit Ligninsulphonic, Dung dịch muối natri</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
430	Linseed oil <i>Dầu hạt gai</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
431	Liquid chemical wastes <i>Chất thải dung dịch hóa học</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không			C	F-T	A	Có	14.12, 14.18.6, 19.5.1
432	Long-chain alkaryl polyether(C11-C20)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 °C	Nhóm	Cấp					
433	Long-chain alkaryl sulphononic acid (C16-C60) <i>Axit Long-chain alkaryl sulphononic (C16-C60)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
434	Long-chain alkylphenate/Phenol sulphide mixture <i>Hỗn hợp Long-chain alkylphenate/Phenol sulphide</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
435	L-Lysine solution (≤60%)	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
436	Magnesium chloride solution <i>Dung dịch Magnesium chloride</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
437	Magnesium long-chain alkaryl sulphonate (C11-C50)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
438	Magnesium long-chain alkyl salicylate (C11+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
439	Maleicanhydride	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A C (f)	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
440	Mango kernel oil <i>Dầu Mango kernel</i>	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
441	Mercaptobenzothiazol, sodium salt solution <i>Mercaptobenzothiazol, Dung dịch muối natri</i>	X	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
442	Mesityloxide	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
443	Metam sodium solution <i>Dung dịch Metam natri</i>	X	S/P	2	2G		Không	NF	-	-	C	T	Không		14.12, 14.16, 14.18&14.21.12(14.18).
444	Methacrylic acid <i>Axit Methacrylic</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9) 15.2.7-1. (15.6.1)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 °C	Nhóm	Cấp					
445	Methacrylic acid- alkoxypoly (alkylene oxide) methacrylate copolymer, sodium salt aqueous solution (≤45%) <i>Axit Methacrylic - alkoxypoly (alkylene oxide) methacrylate copolymer, Dung dịch nước muối natri (≤45%)</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	A C	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
446	Methacrylic resin in ethylene dichloride <i>Nhựa Methacrylic trong ethylene dichloride</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A B	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
447	Methacrylonitrile	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A	Có	14.12, 14.13, 14.16, 14.18&14.21.12(14.18)
448	3-Methoxy-1-butanol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	
449	3-Methoxybutyl acetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
450	N-(2-Methoxy-1-methylethyl)-2-ethyl-6- methyl chloroacetanilide	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
451	Methyl acetate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
452	Methyl acetoacetate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
453	Methyl acrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	R	F-T	A	Có	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
454	Methyl alcohol	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6
455	Methylamine solutions (≤ 42%) <i>Dung dịch Methylamine (≤ 42%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	C	F-T	A C D	Có	14.12, 14.16, 14.18&14.21.12(14.18)
456	Methylamyl acetate	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
457	Methylamyl alcohol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
458	Methylamyl ketone	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
459	N-Methylaniline	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	AB C	Không	14.12.3, 14.12.4, 14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
460	alpha-Methylbenzyl alcohol with acetophenone (≤ 15%) <i>alpha-Methylbenzyl alcohol với acetophenone (≤ 15%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	AB C	Có	14.12,14.16,14.18&14.21.12 (14.18),15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
461	Methylbutenol	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
462	Methyl tert-butyl ether	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	
463	Methyl butyl ketone	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A B	Không	14.18.6
464	Methylbutynol	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	
465	Methyl butyrate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
466	Methylcyclohexane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
467	Methylcyclopentadiene dimer	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	B	Không	14.18.6
468	Methylcyclopentadienyl manganese tricarbonyl	X	S/P	1	1G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C D	Có	14.12, 14.17, 14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
469	Methyl diethanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
470	2-Methyl-6-ethyl aniline	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6
471	Methyl ethyl ketone	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	
472	2-Methyl-5-ethyl pyridine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA		O	Không	A D	Không	14.18.6
473	Methyl formate	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A	Có	14.12,14.14&14.21.10(14.14), 14.18&14.21.12(14.18)
474	2-Methylglutaronitrile with 2-Ethylsuccinonitrile (≤12%)	Z	S	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12,14.16,14.18&14.21.12 (14.18)
475	2-Methyl-2-hydroxy-3-butyne	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A B D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
476	Methyl isobutyl ketone	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	
477	Methyl methacrylate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
478	3-Methyl-3-methoxybutanol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
479	Methyl naphthalene (molten) <i>Methyl naphthalene (nóng chảy)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	AD	Không	14.18.6
480	2-Methyl-1, 3-propanediol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
481	2-Methylpyridine	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F	A	Không	14.12.3, 14.18.6
482	3-Methylpyridine	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F	AC	Không	14.12.3, 14.18&14.21.12 (14.18)
483	4-Methylpyridine	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A	Không	14.12.3, 14.18&14.21.12, (14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
484	N-Methyl-2-pyrrolidone	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
485	Methyl salicylate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
486	alpha-Methylstyrene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	R	F-T	A D(j)	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
487	3-(methylthio)propionaldehyde	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	BC	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
488	Molybdenum polysulfide long chain alkyl dithiocarbamide complex	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	C	T	A B C	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
489	Morpholine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
490	Motor fuel anti-knock compounds (containing lead alkyls) <i>Motor fuel anti-knock compounds (có chứa lead alkyls)</i>	X	S/P	1	1G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	C	F-T	A C	Có	14.6&14.21.6(14.6),14.12, 14.17, 14.18&14.21.12(14.18)
491	Myrcene	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
492	Naphthalene (molten) <i>Naphthalene (nóng chảy)</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	R	Không	A D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
493	Naphthalenesulphonic acid-Formaldehyde copolymer, sodium salt solution <i>Axít Naphthalenesulphonic - Formaldehyde copolymer, Dung dịch muối natri</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
494	Neodecanoic acid <i>Axít Neodecanoic</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
495	Nitrating acid (mixture of sulphuric and nitric acids) <i>Axít Nitrating (Hỗn hợp sulphuric và nitric acids)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.11, 14.15.2&14.21.11 (14.15.2), 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
496	Nitric acid (≥ 70%) <i>Axít Nitric (≥ 70%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.11,14.18&14.21.12(14.18)
497	Nitric acid (< 70%) <i>Axít Nitric (< 70%)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Có	14.11,14.18&14.21.12(14.18)
498	Nitilotriacetic acid, trisodium salt solution <i>Axít Nitilotriacetic, Dung dịch muối trinatri</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
499	Nitrobenzene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A D	Không	14.12, 14.16,14.17,14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-9. (15.2.9)
500	Nitroethane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A(f)	Không	14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1),15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-4. (15.6.4)
501	Nitroethane(80%)/Nitropropane(20%)	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A(f)	Không	14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1),15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-3. (15.6.3)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
502	Nitroethane, 1-Nitropropane (each 15% or more) mixture <i>Hỗn hợp Nitroethane, 1-Nitropropane (each 15% or more)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-6.(15.2.6),15.2.7-1.(15.6.1),15.2.7-2.(15.6.2),15.2.7-3.(15.2.3)
503	o-Nitrophenol (molten) <i>o-Nitrophenol (nóng chảy)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A D	Không	14.12, 14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9.(15.2.9)
504	1-or 2-Nitropropane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F-T	A	Không	14.18.6
505	Nitropropane (60%)/Nitroethane (40%) mixture <i>Hỗn hợp Nitropropane (60%)/Nitroethane (40%)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F-T	A(f)	Không	14.18.6
506	o-or p-Nitrotoluenes	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIB		C	T	A B	Không	14.12, 14.16,14.18.6
507	Nonane (all isomers) <i>Nonane (tất cả đồng phân)</i>	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	BC	Không	14.18.6
508	Nonanoic acid (all isomers) <i>Axit Nonanoic (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
509	Non-edible industrial grade palm oil <i>Dầu cọ công nghiệp không ăn được</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	Không	A B C	Không	14.12.3,14.12.4,14.18.6,15.2.3-6.(15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
510	Nonene (all isomers) <i>Nonene (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
511	Nonyl alcohol (all isomers) <i>Nonyl alcohol (tất cả đồng phân)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
512	Nonyl methacrylate monomer	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
513	Nonylphenol	X	P	1	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-6.(15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
514	Nonylphenol poly (4+) ethoxylate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
515	Noxious liquid, NF, (1) n.o.s. (trade name, contains) ST1, Cat. X Chất lỏng độc hại, NF, (1) n.o.s. (tên, thành phần.....) ST1, Cat. X	X	P	1	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
516	Noxious liquid, F, (2) n.o.s. (trade name, contains) ST1, Cat. X Chất lỏng độc hại, F, (2) n.o.s. (tên, thành phần.....) ST1, Cat. X	X	P	1	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
517	Noxious liquid, NF, (3) n.o.s. (trade name, contains) ST2, Cat. X Chất lỏng độc hại, NF, (3) n.o.s. (tên, thành phần.....) ST2, Cat. X	X	P	2	2G	Hở	Không	Có		-	O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
518	Noxious liquid, F, (4) n.o.s. (trade name, contains) ST2, Cat. X Chất lỏng độc hại, F, (4) n.o.s. (tên, thành phần.....) ST2, Cat. X	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
519	Noxious liquid, NF, (5) n.o.s. (trade name, contains) ST2, Cat. Y Chất lỏng độc hại, NF, (5) n.o.s. (tên, thành phần.....) ST2, Cat. Y	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có		-	O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)(I)
520	Noxious liquid, F, (6) n.o.s. (trade name, contains) ST2, Cat. Y Chất lỏng độc hại, F, (6) n.o.s. (tên, thành phần.....) ST2, Cat. Y	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)(I)
521	Noxious liquid, NF, (7) n.o.s. (trade name, contains) ST3, Cat. Y Chất lỏng độc hại, NF, (7) n.o.s. (tên, thành phần.....) ST3, Cat. Y	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)(I)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
522	Noxious liquid, F, (8) n.o.s. (trade name, contains) ST3, Cat. Y Chất lỏng độc hại, F, (8) n.o.s. (tên, thành phần....) ST3, Cat. Y	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)(I)
523	Noxious liquid, NF, (9) n.o.s. (trade name, contains) ST3, Cat. Z Chất lỏng độc hại, NF, (9) n.o.s. (tên, thành phần....) ST3, Cat. Z	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có		-	O	Không	A	Không	
524	Noxious liquid, F, (10) n.o.s. (trade name, contains) ST3, Cat. Z Chất lỏng độc hại, F, (10) n.o.s. (tên, thành phần) ST3, Cat. Z	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	
525	Octamethylcyclotetrasiloxane	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	AC	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
526	Octane (all isomers) Octane (tất cả đồng phân)	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
527	Octanoic acid (all isomers) Axít Octanoic (tất cả đồng phân)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
528	Octanol (all isomers) Octanol (tất cả đồng phân)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
529	Octene (all isomers) Octene (tất cả đồng phân)	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
530	n-Octyl acetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
531	Octyl aldehydes	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
532	Octyl decyl adipate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
533	Olefin-Alkyl ester copolymer (molecular weight 2000+) Olefin-Alkyl ester copolymer (khối lượng phân tử 2000+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
534	Olefin Mixture(C7-C9) C8 rich, stabilised <i>Hỗn hợp Olefin (C7-C9) giàu C8, ổn định</i>	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F	AB C	Không	14.13,14.18.6
535	Olefin mixtures (C5 - C7) <i>Hỗn hợp Olefin (C5 - C7)</i>	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
536	Olefin mixtures (C5 - C15) <i>Hỗn hợp Olefin (C5 - C15)</i>	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
537	Olefins (C13+, all isomers) <i>Olefins (C13+, tất cả đồng phân)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
538	Anpha - olefins (C6 - C18-) Mixtures <i>Hỗn hợp Anpha - olefins (C6 - C18-)</i>	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
539	Oleic Acid <i>Axit Oleic</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
540	Oleum	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Có	14.11.2~14.11.8,14.12.1,14.15.2 &14.21.11 (14.15.2), 14.16,14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-6. (15.2.6)
541	Oleylamine	X	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
542	Olive oil <i>Dầu Olive</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
543	Oxygenated aliphatic hydrocarbon mixture <i>Hỗn hợp Oxygenated aliphatic hydrocarbon</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	
544	Palm acid oil <i>Dầu axit cọ</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
545	Palm fatty acid distillate <i>Axit béo chưng cất từ cọ</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
546	Palm kernel acid oil <i>Dầu axit hạt cọ</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
547	Palm kernel fatty acid distillate <i>Axit béo hạt cọ chưng cất</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	-	-	R	T	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
548	Palm kernel oil <i>Dầu hạt cọ</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
549	Palm kernel olein <i>Hạt cọ olein</i>	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
550	Palm kernel stearin	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
551	Palm mid-fraction	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
552	Palm oil <i>Dầu cọ</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
553	Palm oil fatty acid methyl ester <i>Axit béo dầu cọ methyl ester</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
554	Palm olein	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
555	Palm stearin	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
556	Paraffin wax <i>Sáp Paraffin</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
557	Paraldehyde	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
558	Paraldehyde-ammonia reaction product	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	C	F-T	A	Không	14.12.3,14.18&14.21.12 (14.18)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
559	Pentachloroethane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	14.12, 14.16,14.18.6
560	1,3-Pentadiene	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F-T	A B	Không	14.13, 14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2),15.2.7-3.(15.6.3)
561	1,3-Pentadiene(> 50%), cyclopentene and isomers, mixtures Hỗn hợp 1,3-Pentadiene(> 50%), cyclopentene và đồng vị	Y	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T3	C	F-T	A B C	Có	14.12,14.13,14.16, 14.18&14.21.12 (14.18)
562	Pentaethylenehexamine	X	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	B	Có	14.18&14.21.12(14.18)
563	Pentane (all isomers) Pentane (tất cả đồng phân)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.14&14.21.10(14.14),14.18.6
564	Pentanoic acid Axít Pentanoic	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
565	n-Pentanoic acid (64%)/2-Methyl butyric acid (36%) mixture Hỗn hợp n-Pentanoic acid (64%)/ axít 2-Methyl butyric (36%)	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có		T2	C	Không	A D	Không	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6, 14.11.7,14.11.8,14.12.3,14.18& 14.21.12 (14.18)
566	Pentene (all isomers) Pentene (tất cả đồng phân)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.14&14.21.10(14.14),14.18.6
567	n-Pentyl propionate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T4	R	F	A	Không	14.18.6
568	Perchloroethylene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	14.12.1,14.12.2,14.18.6
569	Petrolatum	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
570	Phenol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	C	T	A	Không	14.12, 14.18&14.21.12 (14.18),15.2.3-9. (15.2.9)
571	1-Phenyl-1-xylyl ethane	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
572	Phosphate esters, alkyl(C12-C14) amine	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
573	Phosphoric acid <i>Axit Phosphoric</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.11.1,14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6,14.11.7,14.11.8,15.2.3-9. (15.2.9)
574	Phosphorus, yellow or white <i>Phosphorus, vàng hoặc trắng</i>	X	S/P	1	1G	K.soát	Đậm + (thông hơi hoặc tro)	Không(c)			C	Không	C	Có	14.7&14.21.7(14.7),14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-9. (15.2.9)
575	Phthalic anhydride (molten) <i>Phthalic anhydride (nóng chảy)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T1	R	Không	A D	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
576	Alpha-Pinene	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
577	Beta-Pinene	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6
578	Pine oil <i>Dầu thông</i>	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
579	Polyacrylic acid solution (≤ 40%) <i>Dung dịch axít Polyacrylic (≤ 40%)</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A C	Không	
580	Polialkylalkenaminesuccinimide, molybdenum oxysulphide	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
581	Polyalkyl (C18 - C22) acrylate in xylene <i>Polyalkyl (C18 - C22) acrylate trong xylene</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
582	Poly(2-8) alkylene glycol monoalkyl (C1-C6) ether	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
583	Poly(2-8) alkylene glycol monoalkyl (C1-C6) ether acetate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
584	Polyalkyl(C10-C20) methacrylate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
585	Polyalkyl (C10-C18) methacrylate/ethylene-propylene copolymer mixture <i>Hỗn hợp Polyalkyl (C10-C18) methacrylate/ethylene-propylene copolymer</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
586	Polybutene	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
587	Polybutenyl succinimide	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
588	Poly(2+)cyclic aromatics	X	P	1	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A D	Không	14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9. (15.2.9)
589	Polyether (molecular weight 1350+) <i>Polyether (khối lượng phân tử 1350+)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
590	Polyethylene glycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
591	Polyethylene glycol dimethyl ether	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
592	Poly(ethylene glycol) methylbutenyl ether (MW>1000) <i>Poly(ethylene glycol) methylbutenyl (khối lượng phân tử >1000)</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	AC	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
593	Polyethylene polyamines	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
594	Polyethelene polyamines (> 50% C5-C20 paraffin oil) <i>Polyethelene polyamines (> 50% C5-C20 Dầu paraffin)</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
595	Polyferric sulphate solution <i>Dung dịch Polyferric sulphate</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
596	Poly (iminoethylene)-graft-N-poly(ethyleneoxy) solution (90% or less) <i>Dung dịch Poly (iminoethylene)-graft-N-poly(ethyleneoxy) (90% or ít hơn)</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	A C	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
597	Polyisobutenamine in aliphatic (C10-C14) solvent <i>Polyisobutenamine trong aliphatic (C10-C14) hòa tan</i>	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA	T3	O	Không	A	Không	14.18.6
598	Polyisobutenyl anhydride adduct	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
599	Poly(4+)isobutylene	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
600	Polymethylene polyphenyl isocyanate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có(a)			C	T(a)	A	Không	14.12, 14.15.2&14.21.11(14.15.2), 14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
601	Polyolefin (molecular weight 300+) <i>Polyolefin (khối lượng phân tử 300+)</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
602	Polyolefin amide alkeneamine (C17+)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
603	Polyolefin amide alkeneamine borate(C28-C250)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
604	Polyolefin amide alkeneamine polyol	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
605	Polyolefinamine (C28-C250)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
606	Polyolefinamine in alkyl (C2-C4) benzenes <i>Polyolefinamine trong alkyl (C2-C4) benzenes</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
607	Polyolefinamine in aromatic solvent <i>Polyolefinamine trong aromatic solvent</i>	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điện bất cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
608	Polyolefin aminoester salts (molecular weight 2000+) <i>Muối Polyolefin aminoester (khối lượng phân tử 2000+)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
609	Polyolefin anhydride	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
610	Polyolefin ester(C28-C250)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
611	Polyolefin phenolicamine(C28-C250)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
612	Polyolefin phosphorosulphide, barium derivative (C28--C250)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
613	Poly (20)oxyethylene sorbitan monooleate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
614	Poly (5+) propylene	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
615	Polypropylene glycol	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B C	Không	14.18.6
616	Polysiloxane	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	II B	T4	R	F	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
617	Potassium chloride solution <i>Dung dịch Potassium chloride</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
618	Potassium hydroxide solution <i>Dung dịch Potassium hydroxide</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6
619	Potassium oleate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
620	Potassium thiosulphate (≤ 50%)	Y	P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
621	n-Propanolamine	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
622	2-Propene-1-aminium,N,N-dimethyl-N-2-propenyl-,chloride, homopolymer solution 2-Propene-1-aminium,N,N-dimethyl-N-2-propenyl-,chloride, Dung dịch homopolymer	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	14.18.6
623	beta-Propiolactone	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA		R	T	A	Không	14.18.6
624	Propionaldehyde	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	R	F-T	A	Có	14.16, 14.18.6
625	Propionic acid Axit Propionic	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Có	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.6, 14.11.7,14.11.8,14.18.6
626	Propionic anhydride	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	T	A	Không	14.18.6
627	Propionitrile	Y	S/P	2	1G	K.soát	Không	Không	IIB	T1	C	F-T	A D	Có	14.12, 14.16,14.17,14.18&14.21.12(14.18)
628	n-Propylacetate	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	14.18.6
629	n-PropylAlcohol	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
630	n – Propylamine	Z	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	Không	IIA	T2	C	F-T	A D	Có	14.12, 14.18&14.21.12 (14.18)
631	Propylbenzene (all isomers)	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
632	Propyleneglycolmethyletheracetate	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	
633	Propyleneglycolmonoalkylether	Z	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A B	Không	
634	Propyleneglycolphenylether	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
635	Propylene oxide	Y	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T2	C	F-T	A C	Không	14.8&14.21.8(14.8),14.12.1,14.14 &14.21.10(14.14),14.18&14.21.12 (14.18)
636	Propylene tetramer	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
637	Propylene trimer	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6
638	Pyridine	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
639	Pyrolysis gasoline (containing benzene) <i>Pyrolysis gasoline (có chứa benzene)</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	C	F-T	A B	Không	14.12, 14.16,14.18.6
640	Rapeseed oil <i>Dầu hạt cải dầu</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
641	Rapeseed oil (low erucic acid containing < 4% free fatty acids) <i>Dầu hạt cải dầu (hàm lượng axit erucic thấp < 4% Axit béo tự do)</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
642	Rape seed oil fatty acid methyl esters <i>Axit béo hạt cải dầu methyl esters</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
643	Resin oil, distilled <i>Dầu Resin, được chưng cất</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	A B C	Không	14.12, 14.16,14.18.6
644	Rice bran oil <i>Dầu cám gạo</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
645	Rosin <i>Nhựa thông</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
646	Safflower oil <i>Dầu cánh hoa cây Rum</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
647	Shea butter <i>Bơ hạt mỡ</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
648	Sodium alkyl (C14-C17) sulphonates (60-65% solution) <i>Natri alkyl (C14-C17) sulphonates (60-65% dung dịch)</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
649	Sodium aluminosilicate slurry <i>Natri aluminosilicate thể huyền phù</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
650	Natri benzoate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
651	Sodium borohydride ($\leq 15\%$)/Sodium hydroxide solution <i>Dung dịch Natri borohydride ($\leq 15\%$)/Natri hydroxide</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
652	Sodium bromide solution (less than 50%) (*) <i>Dung dịch Natri bromide (nhỏ hơn 50%) (*)</i>	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	R	Không	Không	Không	14.18.6
653	Sodium carbonate solution <i>Dung dịch Natri carbonate</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
654	Sodium chlorate solution ($\leq 50\%$) <i>Dung dịch Natri chlorate ($\leq 50\%$)</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.9&14.21.9(14.9), 15.2.3-9. (15.2.9)
655	Sodium dichromate solution ($\leq 70\%$) <i>Dung dịch Natri dichromate ($\leq 70\%$)</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			C	Không	Không	Không	14.12.3, 14.18&14.21.12(14.18)
656	Sodium hydrogen sulphide ($\leq 6\%$)/Sodium carbonate ($\leq 3\%$) solution <i>Dung dịch Natri hydrogen sulphide ($\leq 6\%$)/Natri carbonate ($\leq 3\%$)</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6, 15.2.3-9. (15.2.9)
657	Sodium hydrogen sulphite solution ($\leq 45\%$) <i>Dung dịch Natri hydrogen sulphite ($\leq 45\%$)</i>	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
658	Sodium hydrosulphide/Ammonium sulphide solution <i>Dung dịch Natri hydrosulphide/Ammonium sulphide</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T4	C	F-T	A	Có	14.12, 14.14&14.21.10 (14.14), 14.16, 14.18&14.21.12(14.18), 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2), 15.2.7-3. (15.6.3)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
659	Sodium hydrosulphide solution (≤ 45%) Dung dịch Natri hydrosulphide (≤ 45%)	Z	S/P	3	2G	K.soát	Thông hơi hoặc đệm (khí)	NF			R	T	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
660	Sodium hydroxide solution Dung dịch Natri hydroxide	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
661	Sodium hypochlorite solution (≤ 15%) Dung dịch Natri hypochlorite (≤ 15%)	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF	-	-	R	Không	Không	Không	14.18.6
662	Sodium methylate 21-30% in methanol Natri methylate 21-30% trong methanol	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	C	F-T	AC	Có	14.12,14.16,14.18&14.21.12 (14.18),15.2.3-6.(15.2.6) (only if>28%),15.2.3-9. (15.2.9)
663	Sodium nitrite solution Dung dịch Natri nitrite	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.12.3.1, 14.12.3.2,14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
664	Natri petroleum sulphonate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
665	Sodium poly(4+)acrylate solutions Dung dịch Natri poly(4+)acrylate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
666	Sodium silicate solution Dung dịch Natri silicate	Y	P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
667	Sodium sulphide solution (≤ 15%) Dung dịch Natri sulphide (≤ 15%)	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			C	T	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
668	Sodium sulphite solution (≤ 25%) Dung dịch Natri sulphite (≤ 25%)	Y	P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
669	Sodium thiocyanate solution (≤ 56%) Dung dịch Natri thiocyanate (≤ 56%)	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	Không	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
670	Soyabean oil Dầu đậu tương	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
671	Styrene monomer	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	14.13, 14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
672	Sulphohydrocarbon(C3-C88)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
673	Sulpholane	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
674	Sulphur (molten) Sulphur (nóng chảy)	Z	S	3	1G	Hở	Thông hơi hoặc đậm (khí)	Có		T3	O	F-T	Không	Không	14.10, 15.2.3-9. (15.2.9)
675	Sulphuric acid Axit Sulphuric	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.11, 14.15.2&14.21.11 (14.15.2), 14.18.6
676	Sulphuric acid, spent Axit Sulphuric, spent	Y	S/P	3	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.11, 14.15.2&14.21.11 (14.15.2), 14.18.6
677	Sulphurized fat(C14-C20) Sulphurized béo (C14-C20)	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
678	Sulphurized polyolefinamide alkene(C28-C250) amine	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	
679	Sunflower seed oil Dầu hạt hướng dương	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
680	Tall oil, crude Dầu Tall, thô	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6, 15.2.3-6. (15.2.6)
681	Tall oil, distilled Dầu Tall, đã chưng cất	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
682	Tall oil fatty acid (resin acids < 20%) Dầu Tall axit béo (axit nhựa thông < 20%)	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6
683	Tall oil pitch Dầu Tall nhựa thông	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
684	Tallow Mỡ bò	Y	P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
685	Tallow fatty acid Axit béo mỡ bò	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
686	Tetrachloroethane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	14.12, 14.16,14.18.6
687	Tetraethylene glycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
688	etraethylene pentamine	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
689	Tetrahydrofuran	Z	S	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Không	14.18.6
690	Tetrahydronaphthalene	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
691	Tetramethylbenzene (all isomers) Tetramethylbenzene (tất cả đồng phân)	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
692	Titanium dioxide slurry Titanium dioxide thể huyền phù	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
693	Toluene	Y	P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6
694	Toluenediamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A D	Có	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
695	Toluene diisocyanate	Y	S/P	2	2G	K.soát	Khô	Có	IIA	T1	C	F-T	A C(b) D	Có	14.12, 14.15.2&14.21.11 (14.15.2), 14.16,14.18&14.21.12(14.18),15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chữa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
696	o-Toluidine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A	Không	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
697	Tributyl phosphate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
698	1,2,3-Trichlorobenzene (molten) 1,2,3-Trichlorobenzene (nóng chảy)	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A C D	Có	14.12.1,14.16,14.18&14.21.12 (14.18),15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
699	1,2,4-Trichlorobenzene	X	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có			R	T	A B	Không	14.18&14.21.12(14.18), 15.2.3-9. (15.2.9)
700	1,1,1-Trichloroethane	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
701	1,1,2-Trichloroethane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			R	T	Không	Không	14.12.1,14.18.6
702	Trichloroethylene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	R	T	Không	Không	14.12, 14.16,14.18.6
703	1,2,3-Trichloropropane	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			C	T	A B D	Không	14.12, 14.16,14.18&14.21.12(14.18)
704	1,1,2-Trichloro-1,2,2-Trifluoroethane	Y	P	2	2G	Hở	Không	NF			O	Không	Không	Không	14.18.6
705	Tricresyl phosphate (containing ≥1% ortho-isomer) Tricresyl phosphate (chứa ≥1% đồng phân ortho)	Y	S/P	1	2G	K.soát	Không	Có	IIA	T2	C	Không	A B	Không	14.12.3,14.18&14.21.12 (14.18),15.2.3-6. (15.2.6)
706	Tricresyl phosphate (containing < 1% ortho-isomer) Tricresyl phosphate (chứa < 1% đồng phân ortho)	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
707	Tridecane	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6
708	Tridecanoic acid Axít Tridecanoic	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
709	Tridecyl acetate	Y	P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A	Không	14.18.6
710	Triethanolamine	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	IIA		O	Không	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
711	Triethylamine	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F-T	A C	Có	14.12, 14.18.6
712	Triethylbenzene	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
713	Triethylenetetramine	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	IIA	T2	O	Không	A	Không	14.18.6
714	Triethyl phosphate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
715	Triethyl phosphite	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F-T	A B	Không	14.12.1,14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
716	Triisopropanolamine	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
717	Triisopropylated phenyl phosphates	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
718	Trimethylacetic acid <i>Axit Trimethylacetic</i>	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Có			R	Không	A	Không	14.11.2,14.11.3,14.11.4,14.11.5,14.11.6,14.11.7,14.11.8,14.18.3,15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9.(15.2.9)
719	Trimethylamine solution (≤ 30%) <i>Dung dịch Trimethylamine (≤ 30%)</i>	Z	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T3	C	F-T	A C	Có	14.12, 14.14&14.21.10 (14.14),14.18&14.21.12 (14.18),15.2.3-9. (15.2.9)
720	Trimethylbenzene (all isomers) <i>Trimethylbenzene (tất cả đồng phân)</i>	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6
721	Trimethylol propane propoxylated	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	
722	2,2,4-Trimethyl-1,3-pentanediol diisobutyrate	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	
723	2,2,4-Trimethyl-1,3-pentanediol-1-isobutyrate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
724	1,3,5-Trioxane	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIB	T2	R	F	A D	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
725	Tripropylene glycol	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
726	Trixylyl phosphate	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
727	Tung oil <i>Dầu Tung</i>	Y	S/P	2 (k)	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
728	Turpentine	X	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
729	Undecanoic acid <i>Axít Undecanoic</i>	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	15.2.3-6. (15.2.6),15.2.3-9.(15.2.9)
730	1-Undecene	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
731	Undecyl alcohol	X	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
732	Urea/Ammonium nitrate solution <i>Dung dịch Urea/Ammonium nitrate</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
733	Urea/Ammonium nitrate solution (containing < 1% free ammonia) <i>Dung dịch Urea/Ammonium nitrate (chứa < 1% free ammonia)</i>	Z	S/P	3	2G	K.soát	Không	NF			R	T	A	Không	15.2.3-9. (15.2.9)
734	Dung dịch Urea/Ammonium phosphate	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	14.18.6
735	Urea solution <i>Dung dịch Urea</i>	Z	P	3	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A	Không	
736	Valeraldehyde (all isomers) <i>Valeraldehyde (tất cả đồng phân)</i>	Y	S/P	3	2G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T3	R	F-T	A	Không	14.4.6,14.18.6
737	Vegetable acid oils (m) <i>Dầu axit thực vật (m)</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
738	Vegetable fatty acid distillates (m) <i>Axit béo thực vật đã chưng cất (m)</i>	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B C	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
739	Vinyl acetate	Y	S/P	3	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.13, 14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)
740	Vinyl ethyl ether	Z	S/P	2	1G	K.soát	Trơ	Không	IIB	T3	C	F-T	A	Có	14.4, 14.13,14.14&14.21.10(14.14), 14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1),15.2.7-2. (15.6.2)
741	Vinylidene chloride	Y	S/P	2	2G	K.soát	Trơ	Không	IIA	T2	R	F-T	B	Có	14.13,14.14&14.21.10(14.14), 14.18.6,15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2. (15.6.2)

	a	c	d	e	f	g	h	i'''	i''	i'	j	k	l	n	o
TT	Tên sản phẩm	Loại ô nhiễm	Nguy hiểm	Kiểu tàu	Kiểu kết	Thông hơi kết	Kiểm soát môi trường kết	Thiết bị điện			Đo lường	Phát hiện hơi	Chứa cháy	Bảo vệ đường hô hấp và mắt	Các yêu cầu đặc biệt
								Điểm bắt cháy > 60 oC	Nhóm	Cấp					
742	Vinyl neodecanoate	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
743	Vinyltoluene	Y	S/P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A B	Không	14.13, 14.18.6, 15.2.7-1. (15.6.1), 15.2.7-2.(15.6.2)
744	Waxes Sáp	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có	-	-	O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
745	White spirit, low (15-20%) aromatic White spirit, (15-20%) aromatic thấp	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T3	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
746	Wood lignin with natri acetate/oxalate	Z	S/P	3	2G	Hở	Không	NF	-	-	O	Không	Không	Không	
747	Xylenes	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T1	R	F	A	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9) (h)
748	Xylenes/ethylbenzene (≥10%) mixture Hỗn hợp Xylenes/ethylbenzene (≥10%)	Y	P	2	2G	K.soát	Không	Không	IIA	T2	R	F	A	Không	14.18.6
749	Xylenol	Y	S/P	2	2G	Hở	Không	Có	IIA		O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-9. (15.2.9)
750	Zinc alkaryl dithiophosphate(C7-C16)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6), 15.2.3-9. (15.2.9)
751	Zinc alkenyl carboxamide	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)
752	Zinc alkyl dithiophosphate(C3-C14)	Y	P	2	2G	Hở	Không	Có			O	Không	A B	Không	14.18.6,15.2.3-6. (15.2.6)



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016

QCVN 17: 2011/BGTVT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
QUY PHẠM NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*National technical regulation on
rules for pollution prevention of inland waterway ships*

HÀ NỘI – 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Sửa đổi lần 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học - Công nghệ (Bộ Giao thông vận tải) trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số /2017/TT - BGTVT ngày tháng năm 2017.

QUY PHẠM NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO PHƯƠNG TIỆN THUYỀN NỘI ĐỊA
Rules for pollution prevention of inland waterway ships

MỤC LỤC

	Trang
I - QUY ĐỊNH CHUNG	13
Chương 1 Quy định chung	13
1.1 Phạm vi điều chỉnh	13
1.2 Đối tượng áp dụng	13
1.3 Chấp nhận tiêu chuẩn tương đương	13
1.4 Các quy định khác	13
1.5 Giải thích từ ngữ	13
1.6 Giải thích từ ngữ	13
Chương 2 Quy định xả nước ra ngoài mạn tàu	16
2.1 Quy định chung	16
2.2 Những quy định xả nước ra ngoài mạn tàu	16
2.3 Ngoại lệ	16
II - QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	17
Phần 1 Kiểm tra	17
Chương 1 Quy định chung	17
1.1 Quy định chung	17
1.2 Kiểm tra	18
1.3 Kiểm tra xác nhận và các hồ sơ liên quan	18
Chương 2 Kiểm tra lần đầu	20
2.1 Kiểm tra lần đầu	20
2.2 Các bản vẽ và hồ sơ trình duyệt	20
2.3 Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị	21
2.4 Kiểm tra lần đầu không có sự giám sát trong quá trình chế tạo	21
Chương 3 Kiểm tra chu kỳ	23
3.1 Kiểm tra hàng năm	23
3.2 Kiểm tra định kỳ	23
3.3 Khối lượng kiểm tra	23
Chương 4 Kiểm tra bất thường	24
4.1 Phạm vi áp dụng	24

4.2	Kiểm tra	24
Phần 2	Kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do dầu	25
Chương 1	Quy định chung	25
1.1	Quy định chung	25
1.2	Thuật ngữ và giải thích.....	25
1.3	Yêu cầu trang bị	25
Chương 2	Yêu cầu kết cấu và trang bị.....	27
2.1	Thiết bị phân ly dầu nước.....	27
2.2	Kết dầu bản	27
2.3	Bơm và hệ thống đường ống cho kết dầu bản.....	28
2.4	Bích nổi xà tiêu chuẩn	29
2.5	Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước	30
2.6	Hệ thống bơm chuyển hỗn hợp dầu nước	30
2.7	Kết lắng	31
2.8	Các yêu cầu đối với phương tiện tiếp nhận.....	31
Phần 3	Kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải	32
Chương 1	Quy định chung	32
1.1	Quy định chung	32
1.2	Thuật ngữ và giải thích.....	32
1.3	Yêu cầu trang bị	32
Chương 2	Yêu cầu về kết cấu trang thiết bị.....	33
2.1	Kết chứa	33
2.2	Hệ thống bơm, phương tiện chuyển nước thải	34
Phần 4	Kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc hại.....	35
Chương 1	Quy định chung	35
1.1	Quy định chung	35
1.2	Các thuật ngữ và giải thích.....	35
1.3	Yêu cầu trang bị việc bố trí trả hàng, kết lắng, bơm và đường ống	36
Chương 2	Yêu cầu kết cấu và trang thiết bị.....	38
2.1	Thiết bị của hệ thống thông gió	38
2.2	Hệ thống đo tự động ghi và điều khiển việc thải cạn độc	38
2.3	Hệ thống thải cạn các chất lỏng độc hại.....	38
2.4	Hệ thống hàng.....	38

2.5	Hệ thống xả dưới đường nước	39
Phần 5	Kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do rác.....	40
Chương 1	Quy định chung	40
1.1	Quy định chung	40
1.2	Thuật ngữ và giải thích.....	40
1.3	Yêu cầu trang bị.....	40
Chương 2	Yêu cầu kết cấu và trang thiết bị.....	41
2.1	Thiết bị chứa rác	41
Phần 6	Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm vùng nước ngoài tàu do dầu của tàu	42
Chương 1	Quy định chung	42
1.1	Quy định chung	42
Chương 2	Yêu cầu kỹ thuật.....	43
2.1	Quy định chung	43
2.2	Hạng mục trong Kế hoạch.....	43
2.3	Phụ lục bổ sung cho Kế hoạch.....	44
Phần 7	Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm vùng nước ngoài tàu do các chất lỏng độc hại của tàu	45
Chương 1	Quy định chung	45
1.1	Quy định chung	45
Chương 2	Yêu cầu kỹ thuật.....	46
2.1	Quy định chung	46
2.2	Hạng mục trong Kế hoạch.....	46
2.3	Phụ lục bổ sung cho Kế hoạch.....	48
	III - QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ	49
	IV - TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN.....	50
	V - TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	51
	PHỤ LỤC	52
1	Phụ lục I: Các quy định về vùng nước được bảo vệ đặc biệt.....	52
2	Phụ lục II: Những quy định thải xuống vùng nước bảo vệ đặc biệt.....	53
3	Phụ lục III: Danh mục các chất lỏng không phải là chất độc hại.....	54

QUY PHẠM NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
Rules for pollution prevention of inland waterway ships

I - QUY ĐỊNH CHUNG

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Phạm vi điều chỉnh

- 1.1.1** Quy chuẩn này quy định việc kiểm tra, kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp đặt trên các phương tiện thủy nội địa nhằm ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động của các phương tiện này gây ra.
- 1.1.2** Quy chuẩn này không áp dụng đối với các tàu thể thao, vui chơi giải trí, phương tiện dùng vào mục đích an ninh, quốc phòng, tàu cá.

1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến các phương tiện thủy nội địa thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại 1.1, bao gồm: Đăng kiểm Việt Nam (sau đây viết tắt là "Đăng kiểm"); các chủ tàu; cơ sở thiết kế, đóng mới, hoán cải, phục hồi, sửa chữa và khai thác phương tiện thủy nội địa; cơ sở thiết kế, chế tạo trang thiết bị, vật liệu, máy móc được lắp đặt trên tàu.

1.3 Chấp nhận tiêu chuẩn tương đương

Cơ quan đăng kiểm chấp nhận lắp đặt trên tàu các phụ tùng, vật liệu, thiết bị hoặc máy móc khi chúng thỏa mãn các tiêu chuẩn của các tổ chức đăng kiểm khác trên thế giới và được Đăng kiểm Việt Nam công nhận.

1.4 Các quy định khác

Cơ quan đăng kiểm đưa ra các yêu cầu bổ sung về biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm khi có quy định mới của cơ quan có thẩm quyền.

1.5 Tài liệu viện dẫn

- 1.5.1** Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp đóng phương tiện thủy nội địa.
- 1.5.2** QCVN 25: 2015/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ.
- 1.5.3** QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

1.6 Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ không giải thích ở Quy chuẩn này được áp dụng theo các giải thích của các thuật ngữ tương ứng của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa (Sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT). Trong Quy chuẩn này những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.5.1** Phương tiện thủy nội địa là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ (sau đây gọi là tàu) chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa;
- 1.5.2** Ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa gây ra được hiểu là sự thải bất kỳ chất có hại từ phương tiện xuống vùng nước bao gồm cả sự bơm xả, thấm, rò rỉ, sự cố gây ra;
- 1.5.3** Dầu là dầu mỏ dưới bất kỳ dạng nào, kể cả dầu thô, dầu đốt, dầu cặn, dầu thải và các sản phẩm dầu mỏ đã được lọc (không phải là những hóa chất tính dầu áp dụng theo các điều khoản của Phụ lục II Công ước Marpol 73/78) và bao gồm cả những chất nêu trong Phụ chương I của Phụ lục I Công ước Marpol 73/78, không hạn chế tính chất chung nêu trên;
- 1.5.4** Hỗn hợp dầu nước là hỗn hợp nước có chứa hàm lượng dầu bất kỳ;
- 1.5.5** Dầu nhiên liệu là bất kỳ loại dầu nào được dùng làm nhiên liệu cho máy chính và máy phụ của tàu, được chở theo tàu;
- 1.5.6** Chất lỏng độc hại là những chất được nêu trong cột Loại ô nhiễm của Chương 17 và 18 của Bộ luật quốc tế về chở xô hóa chất hoặc tạm thời được đánh giá là những chất độc thuộc loại X, Y hoặc Z theo quy định tại Phụ lục II MARPOL 73/78;
- 1.5.7** Rác là các loại vật thể ở trên tàu được thải ra trong quá trình hoạt động của con người;
- 1.5.8** Các chất có hại là những chất bất kỳ khi rơi xuống nước có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe con người, làm hại các tài nguyên động thực vật, ảnh hưởng xấu đến các điều kiện sinh hoạt của con người và làm ảnh hưởng đến cảnh quan, giá trị của vùng nước đó;
- 1.5.9** Cặn là chất lỏng độc hại bất kỳ còn lại trong các két hàng và trong đường ống phục vụ sau khi làm hàng;
- 1.5.10** Tàu dầu là tàu được dùng để chở xô dầu ở phần lớn của các khoang hàng, và tàu được dùng để chở xô dầu (trừ các két chứa dầu của tàu không phải dùng để chở xô dầu hàng);
- 1.5.11** Tàu chở xô chất lỏng độc hại là tàu được dùng để chở xô các chất lỏng độc hại trong phần lớn của các khoang hàng, và tàu được dùng để chở xô chất lỏng độc hại trong một phần khoang hàng (trừ các tàu có khoang hàng được làm thích hợp để dành riêng chở các chất lỏng độc hại không phải là chất lỏng độc hại chở xô);
- 1.5.12** Trang thiết bị ngăn ngừa xả chất lỏng độc hại bao gồm hệ thống rửa, hệ thống tẩy cặn, hệ thống xả dưới nước, thiết bị ghi của hệ thống xả cặn vào phương tiện tiếp nhận, hệ thống nước làm loãng, hệ thống hâm hàng, hệ thống làm sạch bằng

thông gió;

- 1.5.13** Tàu mới là tàu được đóng mới sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực;
- 1.5.14** Tàu hiện có là tàu không phải tàu mới;
- 1.5.15** Nước đã qua xử lý bao gồm nước thải đã qua xử lý và nước lẫn dầu đã qua xử lý. Nước thải đã qua xử lý là nước thải được xử lý đảm bảo đáp ứng các quy định của QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; Nước lẫn dầu đã qua xử lý là hỗn hợp dầu nước được xử lý qua thiết bị phân ly dầu nước hoặc thiết bị xử lý khác đảm bảo hàm lượng dầu không quá 15 phần triệu (15 mg/l);
- 1.5.16** Vùng nước được bảo vệ đặc biệt là vùng nước được bảo vệ về sinh thái và du lịch cần phải áp dụng các biện pháp bảo vệ đặc biệt để tránh ô nhiễm. Vùng nước được bảo vệ đặc biệt do Chính quyền địa phương phân định tuân theo các quy định của Chính phủ và được quy định tại Phụ lục I của Quy chuẩn này;
- 1.5.17** Ngày đến hạn hàng năm là ngày, tương ứng với ngày hết hạn của Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do Đăng kiểm Việt Nam cấp;
- 1.5.18** Phương tiện tiếp nhận là phương tiện được lắp ở trên bờ hoặc trên tàu (tàu tiếp nhận) để tiếp nhận chất gây ô nhiễm do tàu gây ra. Phương tiện tiếp nhận loại ô nhiễm gì từ loại tàu nào phải thỏa mãn các yêu cầu đối với tàu chở loại hàng đó.

Chương 2
QUY ĐỊNH XẢ NƯỚC RA NGOÀI MẠN TÀU

2.1 Quy định chung

- 2.1.1** Các quy định về vùng nước được bảo vệ đặc biệt và những quy định thải xuống vùng nước đặc biệt được giới thiệu ở phần này do Chính quyền các địa phương quy định tuân theo các quy định của Chính phủ.
- 2.1.2** Việc quy định vùng nước được bảo vệ đặc biệt và các quy định thải xuống vùng nước đặc biệt sẽ do cơ quan có thẩm quyền quy định.
- 2.1.3** Chỉ giới vùng nước là giới hạn vùng nước từ các phao tiêu vào bờ.
- 2.1.4** Các cảng nội địa cần tổ chức các dịch vụ thu gom các chất có hại từ các phương tiện thủy để xử lý.

2.2 Những quy định xả nước ra ngoài mạn tàu

- 2.2.1** Việc xả nước đã qua xử lý ra ngoài mạn tàu ở các vùng nước được bảo vệ đặc biệt phải tuân theo các quy định có liên quan của Nhà nước và được nêu tại Phụ lục II của Quy chuẩn này.
- 2.2.2** Khi phát hiện thấy có sự thái vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường thì thuyền trưởng phải có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền hoặc Chính quyền địa phương gần nhất để có biện pháp xử lý thích hợp.
- 2.2.3** Thuyền trưởng là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi và hậu quả gây ô nhiễm do phương tiện thuộc quyền quản lý của thuyền trưởng đó gây ra.

2.3 Ngoại lệ

Việc xả nước ra ngoài mạn tàu không áp dụng đối với các tình huống sau:

- 2.3.1** Để đảm bảo an toàn cho phương tiện hoặc cứu hộ sinh mạng thuyền viên trên sông mà buộc phải xả nước chưa qua xử lý ra ngoài mạn tàu.
- 2.3.2** Xả nước chưa qua xử lý ra ngoài mạn tàu do nguyên nhân máy móc của tàu bị hư hỏng do tai nạn. Trong trường hợp đó buộc phải áp dụng các biện pháp hợp lý để giảm lượng xả và sớm chấm dứt việc xả.

II - QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

PHẦN 1 - KIỂM TRA

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Quy định chung

1.1.1 Phạm vi áp dụng

1.1.1.1 Các quy định trong chương này áp dụng cho việc kiểm tra kết cấu, thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa.

1.1.1.2 Kết quả kiểm tra kết cấu thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của phương tiện được ghi vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

1.1.2 Các loại hình kiểm tra

Kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của phương tiện đã hoặc sẽ được lắp đặt xuống phương tiện là đối tượng chịu các dạng kiểm tra sau đây:

- Kiểm tra lần đầu;
- Kiểm tra chu kỳ;
- Kiểm tra bất thường.

1.1.2.1 Kiểm tra lần đầu bao gồm các kiểm tra sau đây

a) Kiểm tra lần đầu trong quá trình chế tạo

- Kiểm tra kết cấu và thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm được chế tạo và lắp đặt xuống phương tiện, phù hợp với thiết kế đã được Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt;
- Kiểm tra vật liệu làm các bộ phận được lắp đặt trong kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm;
- Kiểm tra việc gia công các bộ phận của kết cấu và trang thiết bị chính tại các thời điểm thích hợp;
- Kiểm tra lắp đặt các thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm xuống phương tiện;
- Thử hoạt động.

b) Kiểm tra lần đầu không có sự giám sát trong quá trình chế tạo

Kết cấu, thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm không có sự giám sát kỹ thuật trong quá trình chế tạo muốn được lắp đặt xuống tàu, phải được kiểm tra để đảm bảo rằng chúng thoả mãn các quy định được nêu trong Quy chuẩn này.

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

1.1.2.2 Kiểm tra chu kỳ bao gồm các dạng kiểm tra sau đây:

- a) Kiểm tra hàng năm;
- b) Kiểm tra định kỳ.

1.1.2.3 Thời hạn kiểm tra hàng năm, kiểm tra định kỳ

Kiểm tra hàng năm, kiểm tra định kỳ kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của phương tiện đang khai thác được thực hiện cùng với thời điểm kiểm tra hàng năm, định kỳ của phương tiện.

1.1.2.4 Kiểm tra bất thường

Kiểm tra bất thường được tiến hành vào thời điểm không trùng với thời gian kiểm tra lần đầu, kiểm tra hàng năm, hoặc kiểm tra định kỳ và trong các trường hợp sau:

- a) Khi xảy ra hư hỏng các bộ phận quan trọng của kết cấu và thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm, hoặc khi tiến hành sửa chữa hoán cải các bộ phận bị hư hỏng đó;
- b) Khi có thay đổi đối với Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu và/hoặc Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do chở các chất lỏng độc hại;
- c) Các trường hợp khác khi thấy cần thiết.

1.1.3 Hoãn kiểm tra định kỳ

Các yêu cầu để hoãn kiểm tra định kỳ đối với kết cấu, trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm phải thoả mãn những quy định nêu ở mục 3.3 của TCVN 5801-1A: 2005, Quy phạm Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.

1.2 Kiểm tra

1.2.1 Chuẩn bị kiểm tra

1.2.1.1 Tất cả các công việc chuẩn bị cần thiết cho công việc kiểm tra lần đầu, kiểm tra chu kỳ hoặc các dạng kiểm tra khác quy định trong Chương này phải do chủ tàu hoặc người đại diện hợp pháp của chủ tàu chịu trách nhiệm thực hiện. Công việc chuẩn bị phải đảm bảo độ an toàn, dễ dàng khi tiếp cận, và các điều kiện cần thiết để thực hiện công việc kiểm tra.

1.2.1.2 Người yêu cầu kiểm tra phải bố trí những người có hiểu biết về các quy định kiểm tra để giám sát công việc chuẩn bị cho kiểm tra và trợ giúp trong quá trình kiểm tra.

1.2.2 Từ chối kiểm tra

Công việc kiểm tra có thể bị từ chối nếu công tác chuẩn bị cần thiết không được thực hiện, hoặc vắng mặt những người có trách nhiệm tham gia, hoặc khi đăng kiểm viên thấy rằng không đảm bảo an toàn để thực hiện kiểm tra.

1.2.3 Kiến nghị

Sau khi kiểm tra nếu thấy cần thiết phải sửa chữa, đăng kiểm viên phải thông báo kiến nghị của mình cho chủ tàu hoặc đại diện của chủ tàu. Theo thông báo, việc sửa chữa phải được thực hiện thoả mãn những yêu cầu do đăng kiểm viên đưa ra.

1.3 Kiểm tra xác nhận và các hồ sơ liên quan

- 1.3.1** Kiểm tra kết cấu và thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của tàu, hồ sơ sau đây phải được trình cho đăng kiểm để xác nhận rằng các giấy chứng nhận và hồ sơ này là phù hợp và được lưu giữ thường trực ở trên tàu: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.
- 1.3.2** Tuy nhiên, khi tiến hành kiểm tra bất thường thì việc trình các Giấy chứng nhận và hồ sơ cho đăng kiểm viên kiểm tra có thể được giới hạn với các giấy tờ có liên quan:
 - 1.3.2.1** Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa của máy phân ly dầu - nước.
 - 1.3.2.2** Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu;
 - 1.3.2.3** Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do chở các chất lỏng độc hại.

Chương 2
KIỂM TRA LẦN ĐẦU

2.1 Kiểm tra lần đầu

Khi kiểm tra lần đầu trong quá trình chế tạo, lắp đặt kết cấu và thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của phương tiện, phải kiểm tra chi tiết để xác định rằng chúng thỏa mãn các yêu cầu tương ứng trong từng phần của Quy chuẩn này.

2.2 Các bản vẽ và hồ sơ trình thẩm định

2.2.1 Chủ tàu hoặc chủ thiết bị khi đề nghị kiểm tra lần đầu kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa gây ra phải trình Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hồ sơ kỹ thuật.

2.2.1.1 Thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do dầu

a) Máy phân ly dầu nước:

- Thuyết minh kỹ thuật và nguyên lý hoạt động, hướng dẫn sử dụng máy phân ly dầu nước;
- Bản vẽ bố trí máy phân ly, bản vẽ lắp ráp bơm và các cơ cấu khác phục vụ cho máy phân ly dầu nước;
- Sơ đồ hệ thống thiết bị phục vụ;
- Sơ đồ nguyên lý thiết bị điện (nếu có).

b) Kết dầu cặn, kết thu hồi hỗn hợp dầu nước:

- Thuyết minh chung và bản tính dung tích kết;
- Bản vẽ kết và bố trí kết (và bích nối tiêu chuẩn nếu có).

c) Kết lắng:

- Thuyết minh và bản tính dung tích kết;
- Bản vẽ kết và bố trí các kết (và bích nối tiêu chuẩn nếu có).

d) Hệ thống bơm chuyển hỗn hợp dầu nước.

- Thuyết minh hệ thống;
- Sơ đồ hệ thống.

2.2.1.2 Thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải

- Thuyết minh và bản tính dung tích kết;
- Bản vẽ kết và bố trí kết (và bích nối tiêu chuẩn nếu có).

2.2.1.3 Thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do rác

- Thuyết minh và bản tính dung tích kết chứa rác;
- Bản vẽ kết chứa rác và bố trí kết.

2.2.1.4 Thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do chất độc lỏng

a) Thiết bị hệ thống thông gió:

- Thuyết minh kỹ thuật và các đặc tính kỹ thuật cơ bản;
- Bản vẽ bố trí chung;
- Sơ đồ nguyên lý của hệ thống;
- Bản chỉ dẫn vật liệu sử dụng và các chi tiết đồng bộ;
- Sơ đồ nguyên lý điện, sơ đồ điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra, tín hiệu bảo vệ.

b) Thiết bị rửa hàng:

- Thuyết minh kỹ thuật, nguyên lý làm việc;
- Bản vẽ kết cấu và bản vẽ lắp ráp;
- Sơ đồ nguyên lý điện, sơ đồ điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra, tín hiệu bảo vệ;
- Bản danh mục các chi tiết tương ứng cùng các chỉ dẫn các đặc tính cơ học của vật liệu.

2.2.2 Nếu tàu đóng mới sử dụng các bản vẽ và tài liệu có liên quan đến trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của tàu đã được thẩm định, hoặc các thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm đã được chế tạo sẵn trước khi lắp đặt xuống tàu thì việc trình thẩm định một phần hoặc toàn bộ các bản vẽ và tài liệu đã nêu ở trên có thể được miễn giảm.

2.3 Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị

2.3.1 Căn cứ hồ sơ kỹ thuật đã được đăng kiểm Việt Nam thẩm định để giám sát chế tạo các trang thiết bị. Sau khi chế tạo, thiết bị phải được thử hoạt động, nếu thiết bị đạt các tính năng kỹ thuật sẽ được nghiệm thu và được đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp dùng cho phương tiện thủy nội địa.

2.3.2 Máy phân ly dầu nước, các thiết bị xử lý nước thải, xử lý hóa chất độc hại trước khi lắp đặt xuống tàu phải có Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp dùng cho phương tiện thủy nội địa.

2.3.3 Các hệ thống thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp xuống tàu phải phù hợp hồ sơ thiết kế kỹ thuật được Đăng kiểm Việt Nam thẩm định.

2.3.4 Các thiết bị lắp đặt phải đúng vị trí và đảm bảo các yêu cầu nêu ra trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

2.3.5 Sau khi lắp đặt hoàn chỉnh, các thiết bị phải được thử hoạt động bằng các phương pháp thử tương ứng cho từng thiết bị.

2.4 Kiểm tra lần đầu không có sự giám sát trong quá trình chế tạo

2.4.1 Quy định chung

Khi kiểm tra lần đầu không có sự giám sát chế tạo, phải tiến hành kiểm tra về kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm và phải đảm bảo rằng chúng thỏa mãn các quy định được nêu trong Quy chuẩn này.

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

2.4.2 Hồ sơ kỹ thuật trình thẩm định

Kiểm tra lần đầu các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm không có sự giám sát của đăng kiểm trong quá trình chế tạo, phải trình thẩm định hồ sơ kỹ thuật theo yêu cầu quy định ở 2.2 Phần 1, Chương 2 của Quy chuẩn này.

2.4.3 Kiểm tra kết cấu và trang thiết bị

Kiểm tra lần đầu không có sự giám sát trong quá trình chế tạo thì phải tiến hành các bước kiểm tra liên quan tới những yêu cầu thích đáng quy định ở 2.3 Phần 1, Chương 2 của Quy chuẩn này.

Chương 3 KIỂM TRA CHU KỲ

3.1 Kiểm tra hàng năm

Kiểm tra hàng năm được thực hiện đồng thời tại đợt kiểm tra hàng năm của phương tiện để xác định khả năng làm việc tin cậy của thiết bị.

3.2 Kiểm tra định kỳ

Kiểm tra định kỳ được tiến hành đồng thời tại đợt kiểm tra định kỳ của phương tiện.

3.3 Khối lượng kiểm tra

Khối lượng kiểm tra đối với hệ thống trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của phương tiện được nêu trong Bảng 1

Bảng 1- Khối lượng kiểm tra

TT	Đối tượng kiểm tra	Loại hình kiểm tra		
		Lần đầu	Hàng năm	Định kỳ
1	Thiết bị phân ly dầu nước	H; N; T; A	N;T	K;T
2	Két dầu bẩn, két thu hồi, két lắng	H;N;A	N	K;A
3	Hệ thống bơm chuyển hỗn hợp dầu nước; Hệ thống thông gió; Hệ thống rửa hầm hàng	H;N;T	N,T	Đ;K;A;T
4	Thiết bị chứa rác	N	N	N
5	Bích nối tiêu chuẩn	N;T	N	N;T

Chú thích:

K: Kiểm tra xem xét phát hiện khuyết tật, nếu cần có thể tháo ra để kiểm tra;

Đ: Đo độ mòn/khe hở;

N: Kiểm tra bên ngoài;

T: Thử hoạt động;

H: Kiểm tra đối chiếu hồ sơ;

A: Thử áp lực bằng nước.

Chương 4
KIỂM TRA BẤT THƯỜNG

4.1 Phạm vi áp dụng

Các quy định trong Chương này áp dụng khi hoán cải, sửa chữa, thay đổi đối với các thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm trên phương tiện hoặc Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm vùng nước ngoài tàu do dầu của tàu gây ra và/hoặc Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm vùng nước ngoài tàu do chất lỏng độc hại của tàu gây ra khi có sửa đổi hoặc các trường hợp khác khi thấy cần thiết.

4.2 Kiểm tra

Kiểm tra bất thường được tiến hành ở một mức độ nào đó so với các quy định của kiểm tra định kỳ, phù hợp với công việc sửa chữa hoặc thay đổi các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm.

PHẦN 2 - KẾT CẤU VÀ TRANG THIẾT BỊ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO DẦU

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Quy định chung

Các quy định trong Chương này áp dụng đối với kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do dầu từ tàu gây ra.

1.2 Thuật ngữ và giải thích

1.2.1 Thiết bị phân ly dầu nước (sau đây viết tắt là thiết bị 15 ppm) phải bảo đảm sao cho bất kỳ hỗn hợp dầu nước nào sau khi qua hệ thống lọc của thiết bị phải có hàm lượng dầu không quá 15 phần triệu.

1.2.2 Két dầu bản là két dùng để thu gom dầu cặn do quá trình lọc nhiên liệu, dầu nhớt, quá trình lọc hỗn hợp dầu nước, dầu rò rỉ trong buồng máy.

1.2.3 Két thu hồi hỗn hợp dầu nước là két dùng để thu gom nước lẫn dầu được tạo ra trong la canh buồng máy.

1.2.4 Két lắng là két để thu gom và làm lắng hỗn hợp nước lẫn dầu do rửa hầm hàng tàu dầu.

1.2.5 Hệ thống bơm chuyển hỗn hợp dầu nước là hệ thống bao gồm bơm và đường ống chuyển hỗn hợp dầu nước từ các két thu hồi, két lắng tới các trạm tiếp nhận hoặc chuyển nước đã qua xử lý để xả ra mạn.

1.2.6 Khoang cách ly là một khoang riêng biệt được thiết kế để cách ly giữa buồng máy với khoang dầu hàng.

1.3 Yêu cầu trang bị

1.3.1 Các tàu lắp động cơ diesel, không phân biệt là động cơ chính hay phụ, có tổng công suất bằng hoặc lớn hơn 220 kW phải được trang bị một trong hai phương án sau:

1.3.1.1 Thiết bị phân ly 15 ppm và két dầu bản, hoặc:

1.3.1.2 Két thu hồi hỗn hợp dầu nước và két dầu bản.

1.3.2 Các tàu lắp động cơ diesel không phân biệt là động cơ chính hay phụ, có tổng công suất từ 75 kW đến 220 kW phải được trang bị ít nhất một két thu hồi hỗn hợp dầu nước và các khay hứng dầu, đường ống thu hồi (dưới những nơi có khả năng rò rỉ dầu của các thiết bị cung cấp dầu) về két thu hồi hỗn hợp dầu nước.

1.3.3 Các tàu lắp động cơ diesel không phân biệt là động cơ chính hay phụ, có tổng công suất nhỏ hơn 75 kW, thường xuyên hoạt động trong khu vực nước được bảo vệ đặc biệt hoặc các khu vực bãi tắm, các hồ nước du lịch như ở vịnh Hạ Long, Đồ Sơn, Vũng Tàu, Hồ Tây, Hồ Hòa Bình v.v..., và các khu nuôi trồng thủy sản phải được trang bị như yêu cầu đối với các tàu nêu ở 1.3.2 Chương này.

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

- 1.3.4** Các tàu có tổng công suất động cơ diesel nhỏ hơn 75 kW không thường xuyên hoạt động trong khu vực nước được bảo vệ đặc biệt phải được trang bị ít nhất một dụng cụ đơn giản như can nhựa, thùng phi chứa nước lẫn dầu trên tàu để đưa lên trạm tiếp nhận xử lý.
- 1.3.5** Tàu chở dầu, ngoài việc phải thỏa mãn các yêu cầu trang bị đã nêu từ 1.3.1 đến 1.3.4 của Chương này còn phải thỏa mãn các yêu cầu về trang bị như sau:
- 1.3.5.1** Tàu chở dầu có trọng tải từ 500 tấn trở lên phải trang bị két lắng chứa nước rửa hầm hàng, dầu rò rỉ khi làm hàng để xử lý hoặc chuyển đến các trạm tiếp nhận. Các tàu dầu có trọng tải dưới 500 tấn có thể dùng một khoang hàng làm két lắng với điều kiện khoang hàng đó thỏa mãn các điều kiện của két lắng;
- 1.3.5.2** Đối với các trạm cấp dầu lưu động, ngoài việc phải trang bị két lắng như tàu dầu còn phải trang bị khay hứng dầu (dưới những nơi rò rỉ dầu của các thiết bị cung cấp dầu) và két dầu bẩn.

Chương 2 YÊU CẦU KẾT CẤU VÀ TRANG BỊ

2.1 Thiết bị phân ly dầu nước

- 2.1.1 Thiết bị phân ly dầu nước phù hợp 1.2.1 phải có thiết kế được Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc tổ chức Đăng kiểm nước ngoài thẩm định, được Đăng kiểm Việt Nam công nhận.
- 2.1.2 Thiết bị phân ly dầu nước phải làm việc tốt trong mọi điều kiện khai thác của tàu.
- 2.1.3 Phải đặt khay hứng ở những nơi có thể rò rỉ nước lẫn dầu từ các máy lọc, hoặc từ các bơm và các thiết bị có chứa dầu khác.
- 2.1.4 Thiết bị phân ly dầu nước phải được đặt càng xa nguồn rung động càng tốt. Nếu nguồn rung động lớn sẽ ảnh hưởng đến khả năng làm việc của máy phân ly, khi đó phải có biện pháp giảm sự rung động.

2.2 Két dầu bản

- 2.2.1 Két dầu bản để giữ lại cặn dầu sau khi lọc hỗn hợp dầu nước, hoặc phân ly nhiên liệu, dầu nhớt hoặc dầu rò rỉ trong buồng máy do hoạt động của động cơ. Thể tích két dầu bản không được nhỏ hơn trị số tính theo công thức sau:

$$V = 0,01.C.D \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

C - lượng tiêu hao nhiên liệu trong 1 ngày đêm (T);

D - thời gian giữa hai lần tàu xả hỗn hợp dầu nước tới các trạm tiếp nhận (ngày/đêm). Nếu không có số liệu cụ thể, D lấy bằng 5 ngày.

- 2.2.2 Két dầu bản có thể được chế tạo bằng thép hoặc vật liệu có đặc tính kỹ thuật tương đương. Với những két có thể tích nhỏ hơn 0,1 m³ có thể dùng một hoặc nhiều dụng cụ thích hợp để chứa dầu cặn nhưng phải có biện pháp cố định chắc chắn các dụng cụ này vào thân tàu đảm bảo chúng không bị đổ trong mọi điều kiện khai thác của tàu.
- 2.2.3 Với các két dầu bản được chế tạo bằng thép liền vỏ phải thỏa mãn các yêu cầu sau:
 - 2.2.3.1 Với các két dầu bản có dung tích lớn hơn 0,2 m³ có thể được bố trí sát vách hoặc thân tàu nhưng phải ở nơi thuận tiện cho việc kiểm tra và vệ sinh, đáy két phải có chiều nghiêng về phía hòng hút hỗn hợp dầu nước;
 - 2.2.3.2 Két dầu bản liền vỏ phải được thử thủy lực với áp lực như thử các két liền vỏ khác;
Với các két không liền vỏ thì các két đó phải được cố định chắc chắn vào thân tàu, đảm bảo két không bị đổ trong mọi điều kiện khai thác của tàu.
- 2.2.4 Mỗi két dầu bản có thể tích từ 0,2 m³ trở lên phải có hệ thống bơm chuyển hỗn hợp dầu nước. Đường ống của hệ thống dẫn lên mặt boong chính phải ở vị trí thuận lợi để nối với ống chuyển dầu bản vào trạm tiếp nhận thông qua bích nối

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

tiêu chuẩn. Miệng hút của ống này phải cách đáy kết ít nhất là 15 mm để có khả năng hút hết hỗn hợp dầu nước trong kết, tránh ăn mòn đáy kết. Ống chuyển dầu bồn tránh xuyên qua các kết dầu đốt, dầu nhớt hoặc kết nước sinh hoạt. Trong trường hợp phải xuyên qua các kết nêu trên thì ống phải được tăng chiều dày thích hợp.

- 2.2.5** Mỗi kết phải có nắp đáy chắc chắn nhưng phải đảm bảo đóng mở dễ dàng để kiểm tra và vệ sinh.
- 2.2.6** Mỗi kết phải có ống thông hơi và ống đo để nhận biết mức chất lỏng trong kết. Miệng ống thông hơi phải có kết cấu phòng hòa.
- 2.2.7** Đối với các kết có thể tích nhỏ hơn 0,2 m³, có thể thay bằng xô nhựa hoặc các biện pháp tương đương khác để vận chuyển dầu bồn đến các trạm tiếp nhận.
- 2.2.8** Kết cấu và hệ thống đường ống của các kết dầu bồn theo quy định nêu ở 2.2.3; nói trên phải thỏa mãn các yêu cầu từ 2.2.8.1 đến 2.2.8.3 sau đây:
 - 2.2.8.1** Các lỗ khoét dùng cho người chui hoặc các lỗ để làm vệ sinh có kích thước thích hợp phải được bố trí tại các vị trí sao cho toàn bộ bên trong kết có thể được làm sạch dễ dàng;
 - 2.2.8.2** Phải trang bị các phương tiện thích hợp để dễ dàng hút và xả cặn dầu;
 - 2.2.8.3** Trừ bích nối xả tiêu chuẩn được nêu ở 2.4 của Phần này, không được lắp đặt các bích nối xả trực tiếp qua mạn tàu.

2.3 Bơm và hệ thống đường ống cho kết dầu bồn

Các tàu thuộc diện áp dụng Quy chuẩn này được kiểm tra đăng kiểm lần đầu sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực, hoặc ở giai đoạn đóng tương tự phải thỏa mãn các yêu cầu sau đây, bổ sung thêm vào điều nêu ở 2.2.8 nêu trên:

- 2.3.1** Đường ống xả của kết và đường ống hút khô buồng máy không được nối với nhau, trừ khi các đường ống để xả phần nước của kết nước lẫn dầu đã được làm lắng ra khỏi kết. Tuy nhiên, điều này được giới hạn cho các trường hợp mà việc xả được thực hiện nhờ van tự đóng được thao tác bằng tay hoặc các thiết bị đóng kín tương đương.
- 2.3.2** Phải trang bị các bơm thỏa mãn các yêu cầu sau để xả dầu bồn ra khỏi kết:
 - 2.3.2.1** Không dùng chung bơm khác với bơm nước la canh buồng máy nhiễm dầu.
 - 2.3.2.2** Bơm phải là kiểu phù hợp để xả cặn lên các thiết bị thu gom trên bờ.
 - 2.3.2.3** Lưu lượng của bơm được tính theo công thức dưới đây. Tuy nhiên, lưu lượng bơm không nhỏ hơn 0,5 (m³/h):

$$Q = \frac{V}{t} \text{ (m}^3\text{/h)}$$

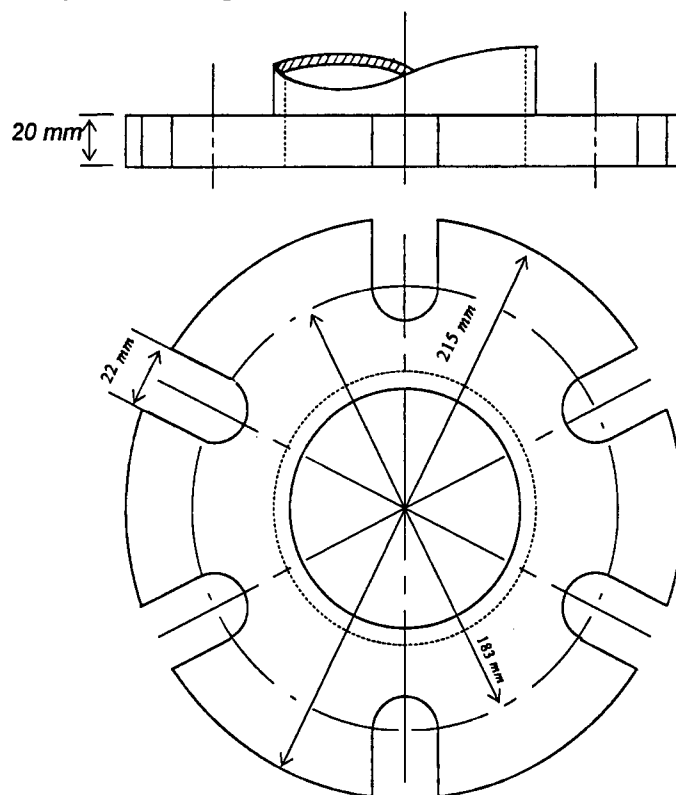
Trong đó:

V- được nêu ở 2.2.1 của Chương này.

$t = 4$ giờ

2.4 Bích nối xả tiêu chuẩn

Đường ống của phương tiện tiếp nhận nối được với đường ống xả của két dầu bẩn, két hỗn hợp dầu nước được lắp đặt theo các yêu cầu ở 2.2.6 và 2.5.1 của Quy chuẩn này, phải trang bị một bích nối tiêu chuẩn phù hợp với Bảng 2.



Hình 1 - Bích nối xả tiêu chuẩn

Bảng 2 - Kích thước tiêu chuẩn của mặt bích nối xả

Các chi tiết	Quy định
Đường kính ngoài	215 mm
Đường kính trong	Đường kính tương ứng một cách hợp lý với đường kính ngoài
Đường kính vòng tròn lăn	183 mm
Rãnh khía (lỗ bắt bu lông) trên mặt bích nối	Phải khoan 6 lỗ đường kính 22 mm ở trên đường kính vòng tròn lăn tại các khoảng cách góc bằng nhau, và phải gia công các rãnh rộng 22 mm từ các lỗ này thấu tới vành ngoài của bích nối
Chiều dày của bích nối	20 mm
Số lượng và đường kính của các bu lông	6 bộ đường kính 20 mm

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

và đai ốc với chiều dày thích hợp	
Bích nối phải làm bằng thép hoặc vật liệu tương đương với các bề mặt nhẵn. Bích nối phải chịu được áp suất làm việc 0,6 MPa khi một miếng đệm kín dầu được lồng vào.	

2.5 Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước

2.5.1 Thể tích kết thu hồi hỗn hợp dầu nước không được nhỏ hơn các trị số sau:

2.5.1.1 Đối với các tàu có tổng công suất động cơ diesel lớn hơn hoặc bằng 220 kW thì thể tích kết thu hồi hỗn hợp dầu nước lớn gấp đôi trị số tính kết dầu bản, nhưng không nhỏ hơn 0,15 m³ (lấy trị số nào lớn hơn).

2.5.1.2 Đối với các tàu có tổng công suất động cơ diesel nhỏ hơn 220 kW thì thể tích kết được lấy theo Bảng 3.

Bảng 3 - Thể tích kết chứa hỗn hợp dầu nước

TT	Tổng công suất máy (kW)	Thể tích kết chứa (m ³) không nhỏ hơn
1	Nhỏ hơn hoặc bằng 35	0,01
2	35 đến 75	0,05
3	75 đến 135	0,10
4	135 đến 220	0,15

2.5.2 Các yêu cầu về kết cấu kết thu hồi hỗn hợp dầu nước tương tự như kết dầu bản đã được giới thiệu ở 2.2 của Chương này.

2.5.3 Việc bố trí phải sao cho có khả năng chuyển nước lẫn dầu do tạo ra trong buồng máy từ tàu vào cả kết giữ nước bản và từ tàu lên phương tiện tiếp nhận, trạm tiếp nhận trên bờ. Trong trường hợp này, kết phải được nối thích hợp với bích nối xả tiêu chuẩn được nêu ở Bảng 2 điều 2.4.

2.6 Hệ thống bơm chuyển hỗn hợp dầu nước

2.6.1 Bơm để chuyển hỗn hợp dầu nước có thể là bơm tay hoặc bơm điện.

2.6.2 Các đường ống xả nước sau thiết bị lọc phải được dẫn lên boong hờ hoặc ra mạn ở vị trí cao hơn đường nước đầy tải.

2.6.3 Ở chỗ nối của đường ống với các kết hoặc các khoang hàng làm kết lửng phải bố trí các van hoặc cơ cấu chặn. Các đường ống phải bố trí cách đáy tàu càng xa càng tốt.

2.6.4 Việc khởi động bơm hút phải tiến hành bằng tay.

2.6.5 Ở những chỗ thuận tiện phải đặt các ống mềm nối với bích nối tiêu chuẩn. Các ống mềm phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

2.6.5.1 Áp suất thử không được nhỏ hơn 0,3 MPa hoặc ít nhất phải bằng 1,5 lần áp suất làm việc lớn nhất của bơm;

2.6.5.2 Áp suất làm việc không được nhỏ hơn 0,1 MPa nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được nhỏ hơn áp suất làm việc lớn nhất của bơm;

2.6.5.3 Vật liệu của ống mềm phải là vật liệu chịu được dầu và các sản phẩm của dầu;

2.6.5.4 Cơ cấu nổi (ren, bích...) phải đảm bảo độ tin cậy và loại trừ khả năng tự nổi lỏng.

2.7 Két lắng

2.7.1 Tổng dung tích các két lắng không được nhỏ hơn 3 % tổng dung tích chờ dầu của các hầm hàng. Két lắng phải được cách ly với các khoang khác (trừ khoang hàng) bằng khoang cách ly có chiều ngang ít nhất là 0,5 m.

2.7.2 Các két lắng phải thiết kế sao cho việc bố trí các lỗ vào và lỗ ra, các vách ngăn và lưới kim loại tránh tạo ra dòng xoáy của dầu hoặc nhũ tương trong nước.

2.7.3 Phải trang bị đủ phương tiện để làm sạch các két hàng và vận chuyển cặn nước dầu bẩn do rửa két hàng từ các két hàng về két lắng.

2.7.4 Két lắng phải có đường ống dẫn lên mặt boong chính ở vị trí thuận lợi nối với bích nổi tiêu chuẩn để chuyển hỗn hợp dầu nước đến các trạm tiếp nhận.

2.7.5 Tàu chở dầu không được chứa nước dẫn trong các hầm hàng. Trong tình huống đặc biệt phải chứa nước dẫn ở hầm hàng thì nước dẫn phải được chuyển đến các trạm tiếp nhận, không xả ra vùng nước ngoài tàu.

2.8 Các yêu cầu đối với phương tiện tiếp nhận

2.8.1 Việc thiết kế tàu tiếp nhận phải lưu ý đến các thiết bị khi sử dụng có thể gây nghiêng ngang tàu.

2.8.2 Phải trang bị ít nhất một thiết bị phân ly dầu nước phù hợp quy định 2.1 của chương này để lọc hỗn hợp dầu nước.

2.8.3 Các két chứa dầu phải thỏa mãn Phần 3 Hệ thống máy tàu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa (sửa đổi 1: 2015 QCVN 72: 2013/BGTVT).

2.8.4 Phải trang bị bơm và hệ thống ống chuyển các chất có hại đến trạm tiếp nhận trên bờ hoặc xả nước đã qua xử lý.

PHẦN 3
KẾT CẤU VÀ TRANG THIẾT BỊ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO NƯỚC THẢI

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Quy định chung

Các quy định trong Chương này áp dụng đối với kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải từ tàu gây ra.

1.2 Thuật ngữ và giải thích

1.2.1 Nước thải là:

1.2.1.1 Nước và các phế thải khác từ bất kỳ các nhà vệ sinh nào;

1.2.1.2 Nước từ các hố, bể tắm và lỗ thoát nước ở trong buồng chữa bệnh (phòng chữa bệnh ngoại trú, buồng bệnh nhân...);

1.2.1.3 Nước từ các buồng chứa động vật sống; hoặc

1.2.1.4 Các dạng nước thải khác khi chúng được hòa lẫn với những loại nước nêu trên.

1.2.2 Két chứa là két dùng để thu gom và chứa nước thải.

1.2.3 Hệ thống chuyển chất thải là hệ thống bao gồm bơm hoặc phương tiện, thiết bị và đường ống để chuyển nước thải từ két chứa tới trạm tiếp nhận hoặc xả nước thải đã qua thiết bị xử lý xuống sông.

1.3 Yêu cầu trang bị

1.3.1 Phương tiện hoạt động thường xuyên trong các khu vực được bảo vệ đặc biệt và các bãi tắm như Bãi Cháy, Đồ Sơn, Vũng Tàu v.v... và các hồ nước có hoạt động thăm quan du lịch như Hồ Tây, Hồ Hòa Bình v.v... các khu nuôi trồng thủy sản phải được trang bị két chứa để chuyển đến nơi tiếp nhận.

1.3.2 Các nhà hàng nổi phải trang bị thiết bị xử lý nước thải hoặc các két chứa trước khi chuyển lên bờ để xử lý.

1.3.3 Phương tiện không thường xuyên hoạt động trong các vùng nước như nêu ở 1.3.1, khi hoạt động trong các vùng nước đó phải có biện pháp giữ lại nước thải để chuyển đến các trạm tiếp nhận.

Chương 2

YÊU CẦU VỀ KẾT CẤU TRANG THIẾT BỊ

2.1 Két chứa

2.1.1 Thể tích két chứa không được nhỏ hơn trị số được tính theo công thức sau:

$$V = f.n.q.t$$

Trong đó:

V - thể tích két chứa (lít);

f - hệ số tính đến điều kiện khai thác;

f = 1 đối với tàu có thời gian hoạt động trên 8 giờ ở khu vực cấm thải;

f = 0,3 đến 0,5 đối với tàu có thời gian hoạt động từ 4 đến 8 giờ ở khu vực cấm thải;

f = 0,1 đối với tàu có thời gian hoạt động dưới 4 giờ ở khu vực cấm thải;

n - số người thường xuyên ở trên tàu (hoặc số lượng động vật chuyên chở có trọng lượng từ 30 kg trở lên);

q - Lượng nước thải hàng ngày tính cho 1 người (lít/ngày);

q = 50 lít/ngày đối với tàu;

q = 200 lít/ngày đối với nhà hàng nổi;

t - thời gian (ngày) tàu hoạt động giữa các lần chuyển nước thải lên bờ hoặc xả ra xa vùng cấm thải.

2.1.2 Két chứa được chế tạo bằng thép, composite dùng trong đóng tàu có tính lan truyền ngọn lửa chậm hoặc bằng vật liệu tương đương. Két chứa có thể gắn liền với thân tàu hoặc tách rời. Bề mặt bên trong của két chứa phải nhẵn và được sơn phủ bảo vệ hoặc các biện pháp tương đương để chịu được tác động của nước thải. Đối với két chứa có dung tích lớn hơn 0,2 m³ thì mặt đáy của két chứa phải có độ nghiêng về phía ống hút. Két chứa phải có nắp đậy chắc chắn, đóng mở dễ dàng để kiểm tra và làm vệ sinh.

2.1.3 Két chứa không được bố trí liền với các két nước sinh hoạt và các buồng làm việc.

2.1.4 Đối với két chứa có dung tích từ 0,2 m³ trở lên phải có hệ thống bơm chuyển nước thải đến các trạm tiếp nhận. Đường ống của hệ thống dẫn lên mặt boong chính phải ở vị trí thuận lợi để nối với bích nối tiêu chuẩn. Miệng ống hút phải cách đáy một khoảng 15 mm để có thể hút hết nước thải đồng thời tránh ăn mòn đáy két.

2.1.5 Đối với két chứa nước thải có dung tích nhỏ hơn 0,1 m³ có thể dùng các dụng cụ thích hợp để chứa, nhưng chúng phải có nắp đậy chắc chắn và cố định chắc vào

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

thân tàu.

- 2.1.6** Két phải được thử thủy lực với áp lực bằng 1,5 lần áp suất của cột nước đo từ đáy két đến mép thấp nhất của thiết bị vệ sinh không có khóa trong ống xả.
- 2.1.7** Đối với két chứa nước thải có dung tích nhỏ hơn $0,2 \text{ m}^3$ thì không yêu cầu trang bị hệ thống bơm hoặc phương tiện để chuyển nước thải, có thể dùng xô, gáo hay các biện pháp khác để chuyển nước thải đến trạm tiếp nhận, hoặc xả lên bờ, hoặc xả ra những nơi thích hợp.
- 2.2 Hệ thống bơm, phương tiện chuyển nước thải**
 - 2.2.1** Để chuyển nước thải tới phương tiện tiếp nhận phải có ít nhất một bơm hoặc phương tiện thủ công như xô, gáo và vật dụng khác có khả năng chuyển được nước thải từ tàu lên trạm tiếp nhận.
 - 2.2.2** Đường ống vận chuyển nước thải lên phương tiện tiếp nhận không được đi qua két nước sinh hoạt và phải dẫn lên mặt boong chính ở vị trí thuận lợi và nối với đường ống tiếp nhận thông qua bích nối tiêu chuẩn.

PHẦN 4

KẾT CẤU VÀ TRANG THIẾT BỊ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO CHẤT LÒNG ĐỘC HẠI

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Quy định chung

Những quy định của Chương này áp dụng đối với kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc hại từ tàu gây ra.

1.2 Các thuật ngữ và giải thích

1.2.1 Chất lỏng độc hại là chất có hại bất kỳ ở thể lỏng không phải các chất được nêu ở Phụ lục III của Quy chuẩn này.

1.2.2 Chất độc lỏng được phân ra các loại sau đây:

1.2.2.1 Loại X là các chất độc lỏng độc hại được thải ra từ các hoạt động vệ sinh kết hoặc xả nước dẫn kết trên tàu gây nên mối nguy hiểm lớn cho tài nguyên của nguồn nước ngoài tàu hoặc sức khỏe con người, do đó phải cấm thải ra môi trường nước ngoài tàu.

1.2.2.2 Loại Y là các chất độc lỏng độc hại được thải ra từ các hoạt động vệ sinh hoặc xả nước dẫn kết trên tàu gây nên mối nguy hiểm lớn cho tài nguyên của nguồn nước ngoài tàu hoặc sức khỏe con người, làm xấu các điều kiện giải trí hoặc cản trở các hình thức sử dụng khai thác nguồn lợi về sông, biển, do đó phải có biện pháp nghiêm ngặt hạn chế về hàm lượng và khối lượng chất lỏng thải ra môi trường nước ngoài tàu.

1.2.2.3 Loại Z là các chất độc lỏng độc hại được thải ra từ các hoạt động vệ sinh hoặc xả nước dẫn kết trên tàu gây nên mối nguy hiểm không lớn cho tài nguyên của sông, biển hoặc sức khỏe con người, do đó phải có biện pháp tương đối nghiêm ngặt để hạn chế về hàm lượng và khối lượng chất lỏng thải ra môi trường nước ngoài tàu.

1.2.2.4 Loại OS (Other Substances) là các chất độc lỏng không thuộc một trong các loại X, Y hoặc Z nêu ở trên chúng được xem như không gây hại cho sức khỏe con người, ít làm xấu điều kiện nghỉ ngơi hoặc gây cản trở cho việc sử dụng nguồn nước và đòi hỏi phải thận trọng trong khai thác. Việc thải nước lẫn các chất này hoặc các nước dẫn, cặn hoặc các hỗn hợp chỉ chứa chất OS sẽ không phải áp dụng bất kỳ điều yêu cầu nào hạn chế việc thải ra môi trường nước ngoài tàu.

1.2.3 Hỗn hợp đồng thể: Là hỗn hợp gồm cặn và các chất độc lỏng và nước khi thải ra có nồng độ các chất độc lỏng dưới 25 % nồng độ trung bình của các chất đó chứa trong kết, hầm.

1.2.4 Hỗn hợp không đồng thể: Hỗn hợp không phải là hỗn hợp đồng thể.

1.2.5 Tàu chở hóa chất lỏng độc hại: Là tàu được đóng để chở hoặc thích nghi cho việc chở xô các chất độc lỏng. Khái niệm này bao gồm cả tàu dầu và được sử dụng để chở xô chất độc lỏng một phần hoặc toàn bộ.

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

1.3 Yêu cầu trang bị việc bố trí trà hàng, kết lằng, bơm và đường ống

- 1.3.1** Tất cả các tàu được đóng trước ngày 01/7/1986 phải trang bị các hệ thống bơm và đường ống để đảm bảo mỗi két được thiết kế chở chất loại X hoặc Y không được giữ lại trên tàu một lượng cạn vượt quá 300 lít trong két và các đường ống liên kết và mỗi két thiết kế để chở chất loại Z không được giữ lại trên tàu một lượng cạn vượt quá 900 lít trong két và các đường ống liên kết.
- 1.3.2** Tất cả các tàu được đóng sau ngày 01/7/1986 nhưng trước ngày 01/01/2007 phải trang bị các hệ thống bơm và đường ống để đảm bảo mỗi két được thiết kế chở chất loại X hoặc Y không được giữ lại trên tàu một lượng cạn vượt quá 100 lít trong két và các đường ống liên kết và mỗi két thiết kế để chở chất loại Z không được giữ lại trên tàu một lượng cạn vượt quá 300 lít trong két và các đường ống liên kết.
- 1.3.3** Tất cả các tàu được đóng sau ngày 01/01/2007 phải trang bị các hệ thống bơm và đường ống để đảm bảo mỗi két được thiết kế chở chất loại X hoặc Y không được giữ lại trên tàu một lượng cạn vượt quá 75 lít trong két và các đường ống liên kết và mỗi két thiết kế để chở chất loại Z không được giữ lại trên tàu một lượng cạn vượt quá 5 lít trong két và các đường ống liên kết.
- 1.3.4** Việc thử chức năng các bơm nêu ở mục 1.3.1, 1.3.2 và 1.3.3 của Chương này phải được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- 1.3.5** Các tàu được chứng nhận chở các chất loại X, Y hoặc Z phải có một hoặc nhiều cửa thải dưới đường nước.
- 1.3.6** Các tàu đóng trước ngày 01/01/2007 và được chứng nhận chở các chất loại Z, không yêu cầu bắt buộc phải bố trí cửa thải dưới đường nước như yêu cầu quy định ở mục 1.3.5.
- 1.3.7** Kết lằng: Không yêu cầu phải trang bị kết lằng chuyên dùng, tùy theo điều kiện khai thác của tàu để trang bị kết lằng dùng cho việc vệ sinh két hàng. Tuy nhiên, có thể cho phép dùng két hàng làm kết lằng.
- 1.3.8** Thiết bị ngăn ngừa thải chất lỏng độc hại
- 1.3.8.1** Đối với tàu mới, thiết bị ngăn ngừa thải chất lỏng độc hại quy định ở 1.2.2.1 phải được trang bị phù hợp với loại và lý tính của chất lỏng độc hại chuyên chở và vùng nội thủy.
- 1.3.8.2** Phải trang bị bổ sung vào các thiết bị nêu ở 1.3.8.1 hệ thống rửa hầm bằng thông gió cho các tàu dự định khử cạn chất lỏng độc hại có áp suất hơi vượt quá 5 kPa ở 20 °C bằng thông gió.
- 1.3.8.3** Bất kể những yêu cầu đã nêu ở 1.3.8.1 và 1.3.8.2, hệ thống ngăn ngừa thải chất lỏng độc hại quy định phải lắp đặt trên tàu thỏa mãn những yêu cầu (a) và (b) dưới đây là kết lằng, hệ thống hầm hàng (được giới hạn đối với tàu chỉ chở chất loại Y có điểm nóng chảy từ 15 °C trở lên) và thiết bị để thải vào các phương tiện tiếp nhận:

- a) Khi tàu dự định chờ thường xuyên trong mỗi hầm chỉ một chất lỏng độc hại hoặc chất tương thích (nghĩa là một chất trong các chất lỏng độc hại không yêu cầu phải làm sạch hầm hàng để xuống hàng sau khi hầm hàng đã chứa một chất lỏng độc hại khác và đã dỡ hết chất này);
- b) Khi tàu chỉ tiến hành thải nước rửa thu gom được từ việc làm sạch hầm hàng vào các phương tiện tiếp nhận thích hợp trước khi sửa chữa hoặc lên đà.

1.3.8.4 Bất kể những yêu cầu đã nêu ở 1.3.8.1 đến 1.3.8.2 trên, hệ thống ngăn ngừa thải chất lỏng độc hại được trang bị trên tàu chở chất lỏng độc hại có áp suất hơi vượt quá 5 kPa ở 20 °C dự định khử cặn bằng thông gió phải là hệ thống rửa hầm bằng thông gió.

Chương 2
YÊU CẦU KẾT CẤU VÀ TRANG THIẾT BỊ

2.1 Thiết bị của hệ thống thông gió

Căn của các chất độc lỏng bay hơi có thể được đưa ra ngoài nhờ hệ thống thông gió. Hệ thống căn được tính toán và lắp đặt sao cho:

2.1.1 Vị trí lỗ thoát gió càng gần nơi hút càng tốt;

2.1.2 Dòng không khí phải quét tận đáy.

2.2 Hệ thống đo tự động ghi và điều khiển việc thải căn độc

2.2.1 Hệ thống đo tự động ghi và điều khiển việc thải chất độc lỏng phải đảm bảo khả năng thải căn đúng nồng độ cho phép, không vượt quá tiêu chuẩn quy định.

2.2.2 Thiết bị ghi liên tục hàm lượng các chất độc khi thải phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

2.2.2.1 Kiểm tra được việc thải các hỗn hợp đồng thể và không đồng thể của căn chất độc và nước từ hầm hàng và kết lửng.

2.2.2.2 Trang bị các phương tiện để ghi nhận việc thải khi:

a) Dùng bơm có công suất không đổi, phải ghi thời gian làm việc của bơm, hoặc:

b) Dùng thiết bị ghi để theo dõi thời gian và lưu lượng thải của thiết bị. Thiết bị này phải được đặt vào phần dưới của ống thải.

2.2.3 Thiết bị ghi thời gian phải ghi được thời gian bắt đầu và kết thúc việc thải hoặc ghi lưu lượng thải qua ống. Thời gian thải được ghi tự động và có thể được ghi bằng tay.

2.2.4 Độ chính xác của thiết bị thải chỉ được dao động trong giới hạn 10% so với mức thải thực tế.

2.3 Hệ thống thải căn các chất lỏng độc hại

2.3.1 Thiết bị và hệ thống bơm chuyển, thải căn các chất độc lỏng từ tàu chở hóa chất phải loại trừ khả năng thải căn vượt quá quy định tại QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.3.2 Việc bố trí và trang bị các đường ống bơm chuyển và thải căn phải thỏa mãn các yêu cầu nêu ở mục 1.3, Chương 1 của Phần này.

2.4 Hệ thống hàng

2.4.1 Hệ thống hàng bao gồm các bơm hàng, bơm rửa, các đường ống hút, xả và các van dùng để giao nhận hàng là chất độc lỏng phải có khả năng hút để sao cho số căn của các chất độc lỏng còn lại trong các hầm và hệ thống hàng tối đa là 5 % tổng lượng hàng.

2.4.2 Hệ thống hàng của tàu chở hóa chất có thể dùng để thải căn các chất độc lỏng với điều kiện là hệ thống này được thiết kế thích hợp.

2.4.3 Có thể dùng các loại hệ thống hàng sau đây để kiểm tra việc thải cạn các chất độc lỏng:

2.4.3.1 Hệ thống có khả năng thay đổi lưu lượng trong đó:

- a) Lưu lượng được điều chỉnh nhờ thiết bị tiết lưu đặt trên đường ống thải, hoặc;
- b) Lưu lượng được điều chỉnh nhờ sự thay đổi tần số quay của bơm.

2.4.3.2 Hệ thống hàng có lưu lượng cố định, nghĩa là bằng hoặc nhỏ hơn trị số cho phép để thải.

2.4.4 Buồng bơm hàng của tàu chở hóa chất phải thỏa mãn các yêu cầu như đối với buồng bơm hàng của tàu dầu.

2.5 Hệ thống xả dưới đường nước

2.5.1 Bố trí lỗ xả

2.5.1.1 Vị trí lỗ xả cạn các chất độc lỏng phải bố trí trong khu vực của các hầm hàng;

2.5.1.2 Lỗ xả phải được đặt sao cho khi các bơm của tàu hút nước ngoài mạn vào thì cạn của các chất độc lỏng xả ra không bị hút theo. Việc bố trí lỗ xả so với các cửa lấy nước ngoài mạn vào phải được chấp thuận;

2.5.1.3 Lỗ xả cạn phải bố trí dưới đường nước;

2.5.1.4 Nếu có hai lỗ xả cạn thì phải bố trí chúng đối diện ở hai bên mạn gần hông tàu.

2.5.2 Kích thước lỗ xả

2.5.2.1 Việc bố trí lỗ xả dưới đường nước phải làm sao cho hỗn hợp cạn/nước được thải ra nước ngoài mạn tàu sẽ không ra ngay bề mặt nước bao quanh tàu. Khi dòng thải vuông góc với thân tàu, đường kính tối thiểu của lỗ xả được xác định bằng công thức sau:

$$D = \frac{Q_D}{5L}$$

Trong đó:

D - đường kính nhỏ nhất của lỗ xả (m);

L - khoảng cách từ đường vuông góc mũi đến lỗ xả (m);

Q_D - lưu lượng xả lựa chọn lớn nhất mà tàu có thể xả (m^3/h).

2.5.2.2 Nếu xả về hướng theo một góc so với tôn mạn, trong công thức trên cần phải thay đổi Q_D bằng thành phần Q_D ở việc xả bình thường thẳng góc với thân tàu.

2.5.3 Bơm thải

Bơm thải phải có sản lượng tối thiểu là $10 m^3/h$ để xả hỗn hợp cạn/nước.

PHẦN 5
KẾT CẤU VÀ TRANG THIẾT BỊ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DO RÁC

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Quy định chung

Các quy định trong Chương này áp dụng đối với kết cấu và trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm do rác từ tàu gây ra.

1.2 Thuật ngữ và giải thích

Thiết bị chứa rác: là két hoặc xô nhựa có nắp đậy hoặc dạng tương đương dùng để chứa rác.

1.3 Yêu cầu trang bị

Tất cả các phương tiện phải được trang bị thiết bị chứa rác. Rác phải được chuyển lên bờ ở những nơi quy định hoặc những nơi thích hợp không gây hại tới môi trường.

Chương 2

YÊU CẦU KẾT CẤU VÀ TRANG THIẾT BỊ

2.1 Thiết bị chứa rác

2.1.1 Tổng thể tích thiết bị chứa rác không được nhỏ hơn trị số được tính theo công thức sau:

$$V = n.g.t$$

Trong đó:

V - thể tích thiết bị chứa, (m³);

n - số người thường xuyên trên tàu;

g - lượng rác thải ra tính trung bình cho 1 người trong 1 ngày đêm;

g = 0,005 m³ ng/ngày đêm;

t: thời gian giữa các lần chuyển rác lên bờ;

t = 2 ngày cho tàu hoạt động trong sông, hồ, đầm, vịnh;

t = 4 ngày cho các tàu chạy ven biển hoặc vùng đặc biệt.

2.1.2 Thiết bị chứa rác được chế tạo bằng thép hoặc bằng nhựa hay các vật liệu khác tương đương. Thiết bị có thể gắn liền với thân tàu hoặc tách rời.

2.1.3 Thiết bị chứa rác tách rời thân tàu phải có biện pháp cố định chắc chắn vào thân tàu đảm bảo an toàn trong mọi điều kiện khai thác của tàu.

2.1.4 Bề mặt bên trong của thiết bị phải nhẵn và có lớp sơn phủ bảo vệ hoặc các biện pháp tương đương để chống tác động của rác.

2.1.5 Các thiết bị có dung tích từ 0,05 m³ trở lên, phải có đáy dốc không dưới 30° về phía lấy rác. Nắp đáy của thiết bị phải đảm bảo kín và đóng mở dễ dàng để kiểm tra, vệ sinh.

2.1.6 Có thể dùng xô nhựa hoặc các dụng cụ khác tương tự để chuyển rác lên bờ.

PHẦN 6
KẾ HOẠCH ỨNG CỨU Ô NHIỄM DẦU CỦA TÀU

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Quy định chung

1.1.1 Phạm vi áp dụng

Những quy định trong Phần này áp dụng cho Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu và những công trình nổi khác.

1.1.2 Yêu cầu về trang bị

Tàu dầu có dung tích từ 150 trở lên hoặc trọng tải từ 250 tấn trở lên (lấy giá trị nào lớn hơn), các tàu khác không phải là tàu dầu có dung tích từ 400 trở lên hoặc trọng tải từ 650 tấn trở lên (lấy giá trị nào lớn hơn) phải có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được Đăng kiểm Việt Nam thẩm định và để sẵn trên tàu để sử dụng.

Chương 2

YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1 Quy định chung

2.1.1 Quy định chung

Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu (sau đây gọi là Kế hoạch) phải được lập có xét đến thông tin cơ bản về tàu gồm kiểu và kích thước của tàu, hàng hoá và tuyến hoạt động sao cho Kế hoạch khả thi và dễ sử dụng.

2.1.2 Ngôn ngữ

Kế hoạch phải được soạn thảo bằng ngôn ngữ tiếng Việt. Đối với tàu nước ngoài liên doanh với Việt Nam hoạt động trên vùng thủy nội địa của Việt Nam thì ngôn ngữ trong bản Kế hoạch phải bằng ngôn ngữ mà thuyền trưởng, thuyền viên trên tàu sử dụng được và phải được dịch ra bản tiếng Việt kèm theo.

2.2 Hạng mục trong Kế hoạch

2.2.1 Thủ tục báo cáo sự cố ô nhiễm dầu

2.2.1.1 Trong Kế hoạch phải quy định rằng thuyền trưởng hoặc sỹ quan trực ca phải báo cáo ngay lập tức sự cố ô nhiễm dầu thải tức thời hoặc dự kiến khả năng xảy ra sự cố ô nhiễm dầu cho các cơ quan quản lý chuyên ngành nơi gần nhất;

2.2.1.2 Các mục từ (a) đến (h) dưới đây phải đưa vào hạng mục báo cáo:

- a) Tên tàu, chủ tàu, kích cỡ và kiểu tàu;
- b) Ngày tháng và thời gian xảy ra sự cố, vị trí, hành trình, tốc độ;
- c) Tên trạm vô tuyến, ngày tháng và thời gian báo cáo tiếp theo, loại và số lượng hàng/ kết chứa trên tàu, chủ hàng;
- d) Tóm tắt về khuyết tật/ lượng thiếu hụt/tổn thất;
- e) Tóm tắt về ô nhiễm bao gồm loại dầu, lượng tổn thất ước tính, nguyên nhân tràn dầu, khả năng tràn dầu tiếp theo, điều kiện thời tiết và vùng nước;
- g) Chi tiết liên hệ với chủ hàng bao gồm địa chỉ bưu điện, số điện thoại và số Fax;
- h) Các hoạt động chống tràn dầu và hướng dịch chuyển của tàu.

2.2.2 Danh sách các tổ chức hoặc cá nhân cần liên hệ trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm do dầu

Các đầu mối liên hệ với các cơ quan quản lý chuyên ngành, cảng và tàu mà tàu có quan hệ, ví dụ như chủ/ người điều hành, đại lý, chủ hàng, người bảo hiểm, là những người cần thiết phải liên hệ nếu tàu liên quan đến tai nạn ô nhiễm dầu phải được lên danh sách và đưa vào Phụ lục.

2.2.3 Các hoạt động xử lý trực tiếp trên tàu nhằm loại bỏ hoặc kiểm soát sự thải dầu ra môi trường sau tai nạn.

2.2.3.1 Ít nhất các hạng mục từ (a) đến (c) sau đây phải được đưa vào hạng mục các

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

hoạt động chống dầu tràn:

- a) Bản miêu tả chi tiết các hành động nhằm khử bỏ hoặc kiểm soát sự thải dầu ra môi trường và người trực ca;
- b) Quy trình khử bỏ dầu loang và chứa thích hợp cho dầu được thu hồi, và vật liệu làm sạch;
- c) Quy trình chuyển dầu từ tàu sang tàu khác.

2.2.3.2 Ít nhất các mục từ (a) đến (b) dưới đây phải được đưa vào kế hoạch chống dầu tràn do tai nạn:

- a) Ưu tiên hàng đầu là đảm bảo an toàn cho người và tàu;
- b) Bản thông báo về mức độ tổn thất cho tàu và do tai nạn dầu tràn gây ra phải được tập hợp và ước lượng sao cho có thể tiến hành các hoạt động nhằm ngăn chặn sự cố tiếp theo của tai nạn;

2.2.4 Thủ tục và vị trí liên lạc trên tàu nhằm xác định tọa độ hoạt động của tàu theo chương trình phòng chống ô nhiễm Quốc gia và Khu vực

2.2.4.1 Phải quy định trong Kế hoạch rằng thuyền trưởng và sỹ quan trực ca của tàu phải liên lạc với các cơ quan quản lý chuyên ngành trước khi tiến hành các hoạt động nhằm hạn chế sự cố thải dầu ra môi trường;

2.2.4.2 Trong Kế hoạch phải có Bản hướng dẫn đầy đủ cho thuyền trưởng của tàu trong các hoạt động kiểm tra ô nhiễm đã được triển khai theo sự đề xướng của chủ tàu.

2.2.5 Thông tin khác

Đăng kiểm có thể yêu cầu bổ sung vào các hạng mục quy định ở 2.2.1 đến 2.2.4 những thông tin khác nhằm tiện lợi cho thuyền trưởng khi phải quyết định trong tình huống khẩn cấp.

2.3 Phụ lục bổ sung cho Kế hoạch

Ngoài các quy định nêu ở 2.2.2 và 2.2.4.2, phải bổ sung các bản vẽ bố trí chung, sơ đồ đường ống như đường ống dầu hàng được sử dụng để chuyển hàng khi có sự cố trên tàu.

PHẦN 7
KẾ HOẠCH ỨNG CỨU Ô NHIỄM CỦA TÀU
DO CHỜ CÁC CHẤT LỎNG ĐỘC HẠI CỦA TÀU

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Quy định chung

1.1.1 Phạm vi áp dụng

Những quy định trong Chương này áp dụng cho Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do các chất lỏng độc hại của tàu gây ra.

1.1.2 Yêu cầu về trang bị

Tàu chở chất lỏng độc hại có tổng dung tích từ 150 trở lên hoặc có trọng tải từ 250 tấn trở lên phải có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do chờ các chất lỏng độc hại được Đăng kiểm thẩm định và được đặt ở trên tàu để sẵn sàng để sử dụng.

Chương 2

YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1 Quy định chung

2.1.1 Quy định chung

Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do chở các chất lỏng độc hại (sau đây gọi là Kế hoạch) phải được soạn thảo có xét đến thông tin cơ bản về tàu gồm kiểu và kích thước của tàu, hàng hoá và tuyến hoạt động sao cho Kế hoạch khả thi và dễ sử dụng.

2.1.2 Ngôn ngữ

Bản Kế hoạch phải được soạn thảo bằng ngôn ngữ tiếng Việt. Đối với tàu của các công ty liên doanh với Việt Nam hoạt động trên vùng thủy nội địa của Việt Nam thì ngôn ngữ trong bản Kế hoạch phải bằng ngôn ngữ mà thuyền trưởng, thuyền viên trên tàu sử dụng được và phải được dịch ra bản bằng tiếng Việt kèm theo.

2.1.3 Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do chở các chất lỏng độc hại

Trong trường hợp tàu cũng phải áp dụng các quy định nêu trong Phần 7 Quy chuẩn này, thì bản Kế hoạch này có thể được tổ hợp chung với Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu. Trong trường hợp này tiêu đề của bản Kế hoạch chung sẽ là “Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu”.

2.2 Hạng mục trong Kế hoạch

2.2.1 Quy trình báo cáo khi xảy ra sự cố ô nhiễm chất lỏng độc hại

2.2.1.1 Trong Kế hoạch phải quy định rằng thuyền trưởng hoặc sỹ quan trực ca phải báo cáo ngay lập tức sự thải tức thời hoặc dự kiến thải chất lỏng độc hại ra môi trường cho các cơ quan chuyên ngành nơi gần nhất;

2.2.1.2 Các mục từ (a) đến (h) dưới đây phải đưa vào hạng mục báo cáo:

- a) Tên tàu, chủ tàu, kích cỡ và kiểu tàu;
- b) Ngày tháng và thời gian xảy ra sự cố, vị trí, hành trình, tốc độ;
- c) Ngày tháng và thời gian báo cáo tiếp theo, loại và số lượng hàng/ kết chứa trên tàu, chủ hàng;
- d) Chi tiết tóm tắt về khuyết tật/ lượng thiếu hụt/ tổn thất;
- e) Tóm tắt về ô nhiễm bao gồm loại chất lỏng độc hại, lượng tổn thất ước tính, nguyên nhân tràn, khả năng tràn tiếp theo, điều kiện thời tiết trên đường thủy nội địa;
- g) Chi tiết liên hệ với chủ tàu/ nhà quản lý/ đại lý bao gồm địa chỉ bưu điện, số điện thoại và số Fax;
- h) Các hoạt động chống tràn và hướng dịch chuyển của tàu.

2.2.2 Danh sách các tổ chức hoặc cá nhân cần liên hệ trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm vùng nước ngoài tàu do chất lỏng độc hại

Các mối liên hệ với các cơ quan chuyên ngành, cảng và các mối liên hệ khác mà tàu quan tâm khi tàu xảy ra sự cố tràn chất lỏng độc hại, ví dụ như chủ/ người điều hành, đại lý, chủ hàng, người bảo hiểm, phải được lên danh sách và đưa vào Phụ lục trong bản Kế hoạch ứng cứu.

2.2.3 Các hoạt động xử lý trực tiếp trên tàu nhằm loại bỏ hoặc kiểm soát sự thải sau tai nạn

2.2.3.1 Ít nhất các hạng mục từ (a) đến (c) sau đây phải được đưa vào hạng mục các hoạt động chống tràn:

- a) Bản miêu tả chi tiết các hành động nhằm khử bỏ hoặc kiểm soát sự thải chất lỏng độc hại và người trực ca;
- b) Quy trình khử bỏ chất lỏng độc hại đã tràn và biện pháp chứa thích hợp cho chất lỏng độc hại đã được khử bỏ và vật liệu làm sạch;
- c) Quy trình chuyển chất lỏng độc hại từ tàu sang tàu khác.

2.2.3.2 Ít nhất các mục từ (a) đến (c) dưới đây phải được đưa vào Kế hoạch chống tràn do hậu quả của tai nạn:

- a) Ưu tiên hàng đầu là đảm bảo an toàn cho người và tàu;
- b) Bản thông báo chi tiết về mức độ tổn thất cho tàu và về sự cố tràn chất lỏng độc hại phải được tập hợp và ước lượng sao cho có thể tiến hành các hoạt động nhằm ngăn chặn sự cố tiếp theo của tai nạn;
- c) Bản hướng dẫn chi tiết về ổn định và sức bền và bản danh mục những thông tin cần thiết về ổn định tai nạn và đánh giá sức bền đặt tại văn phòng Chủ tàu hoặc văn phòng tương tự khác.

2.2.4 Quy trình và điểm liên lạc trên tàu nhằm xác định tọa độ hoạt động của tàu theo chương trình phòng chống ô nhiễm Quốc gia và Khu vực.

2.2.4.1 Phải quy định trong Kế hoạch rằng thuyền trưởng và sỹ quan trực ca của tàu phải liên lạc với các cơ quan chuyên ngành trước khi tiến hành các hoạt động nhằm hạn chế sự thải chất lỏng độc hại;

2.2.4.2 Trong Kế hoạch phải có Bản hướng dẫn đầy đủ cho thuyền trưởng của tàu trong các hoạt động kiểm tra ô nhiễm chất lỏng độc hại được triển khai theo sự đề xướng của chủ tàu;

2.2.5 Thông tin khác

Đã kiểm có thể yêu cầu bổ sung vào các hạng mục quy định ở 2.2.1 đến 2.2.4 những thông tin khác nhằm tiện lợi cho thuyền trưởng khi phải quyết định trong tình huống khẩn cấp.

2.3 Phụ lục bổ sung cho Kế hoạch

Ngoài các quy định ở 2.2.2 phải bổ sung các bản vẽ bố trí chung, sơ đồ đường

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT

ống như đường ống dầu hàng được sử dụng để chuyển hàng khi có sự cố trên tàu.

III - QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

- 1.1 Các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa phải được quản lý chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong thiết kế, chế tạo, sửa chữa, xuất, nhập khẩu theo yêu cầu của Quy chuẩn này.
- 1.2 Việc kiểm tra các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa của Đăng kiểm không thay thế việc quản lý chất lượng của các tổ chức kiểm tra chất lượng ở các đơn vị thiết kế, đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa cũng như việc quản lý chất lượng của chủ phương tiện.
- 1.3 Hạng mục kiểm tra các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa là một trong các hạng mục kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa để cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư số 15/2013/TT- BGTVT ngày 26/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

IV - TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1.1 Trách nhiệm của chủ tàu, các cơ sở thiết kế, đóng mới, hoán cải, phục hồi/ nâng cấp và sửa chữa trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa

1.1.1 Trách nhiệm của các chủ tàu

Thực hiện đầy đủ các quy định về kết cấu và các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp trên phương tiện thủy nội địa nêu trong Quy chuẩn này và lập các kế hoạch ứng cứu ô nhiễm do dầu của tàu và kế hoạch ứng cứu ô nhiễm do chở chất lỏng độc hại khi tàu được đóng mới, hoán cải, phục hồi/ nâng cấp, sửa chữa và khai thác trên đường thủy nội địa để đảm bảo và duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật của chúng.

1.1.2 Trách nhiệm của các cơ sở thiết kế

Các cơ sở thiết kế phương tiện thủy nội địa, bao gồm thiết kế đóng mới, hoán cải, phục hồi/ nâng cấp trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp trên phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm: cung cấp đầy đủ khối lượng hồ sơ thiết kế theo yêu cầu và trình thẩm định hồ sơ thiết kế theo quy định của Quy chuẩn này.

1.1.3 Trách nhiệm của các cơ sở đóng mới, hoán cải, phục hồi/ nâng cấp và sửa chữa phương tiện thủy nội địa:

1.1.3.1 Chịu sự kiểm tra giám sát của Đăng kiểm Việt Nam về chất lượng, an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong quá trình đóng mới, hoán cải, phục hồi/ nâng cấp và sửa chữa phương tiện thủy nội địa;

1.1.3.2 Chịu sự kiểm tra và giám sát của Đăng kiểm Việt Nam về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình chế tạo, lắp đặt kết cấu và các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm của tàu.

1.2 Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1.2.1 Thẩm định thiết kế kết cấu các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm, kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu và kế hoạch ứng cứu ô nhiễm của tàu do chở các chất lỏng độc hại trong đóng mới, hoán cải và phục hồi/ nâng cấp phương tiện thủy nội địa theo các quy định của Quy chuẩn này và các quy định của pháp luật hiện hành.

1.2.2 Kiểm tra, giám sát kỹ thuật trong chế tạo, nhập khẩu, hoán cải, phục hồi/ nâng cấp, sửa chữa và đối với kết cấu và các trang thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa theo các quy định của Quy chuẩn này và các quy định của pháp luật hiện hành.

1.2.3 Triển khai, thực hiện quy chuẩn này đối với các cơ sở thiết kế, các chủ tàu, các cơ sở đóng mới, hoán cải, phục hồi/nâng cấp và sửa chữa phương tiện thủy nội địa, các đơn vị đăng kiểm và các cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác tàu.

V - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1.1** Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện quy chuẩn này thống nhất trong cả nước.
- 1.2** Căn cứ vào các yêu cầu quản lý phương tiện, thực tế áp dụng Quy chuẩn, Cục Đăng kiểm Việt Nam kiến nghị Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn.
- 1.3** Trong trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật, văn bản được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới.

PHỤ LỤC

Phụ lục I: Các quy định về vùng nước được bảo vệ đặc biệt

- 1** Vùng nước thuộc vịnh Hạ Long: trong Thông tư số 2891/TT-KCM ngày 19 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về "Hướng dẫn bảo vệ môi trường vùng vịnh Hạ Long" có quy định:
Vùng nước thuộc vịnh Hạ Long bao gồm khu bảo vệ tuyệt đối, vùng đệm và vùng phụ cận, trong đó:
 - 1.1** Khu bảo vệ tuyệt đối: là khu vực được UNESCO và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoanh vùng, được xác định bởi ba điểm thuộc đảo Cống Tây, đảo Cầu Gỗ và hồ Ba Hàm;
 - 1.2** Vùng đệm: là dải bao quanh khu bảo vệ tuyệt đối, theo hướng Tây-Tây Bắc được xác định bởi phía bờ Vịnh dọc theo quốc lộ 18A, kể từ kho xăng dầu B12 (Cái Dăm - Bãi Cháy) đến cây số 11 (Thị xã Cẩm Phả). Chiều rộng khu đệm từ 5 đến 7 km tính từ đường bảo vệ tuyệt đối ra biển có phạm vi xê dịch từ 1 đến 2 km. Phía bắc giáp Hòn Buồm, suối nước nóng. Phía tây là một phần phạm vi vịnh Hạ Long được xác định bởi $107^{\circ} 11' 30''$ kinh độ đông, phía tây nam tiếp giáp hòn Quai Xanh, phía nam được xác định bởi 204° vĩ bắc, phía Đông giáp đảo Phượng Hoàng, phía đông bắc giáp đảo Vạn Đuối, phía đông - đông nam giáp hòn Nát Đất;
 - 1.3** Vùng phụ cận: là vùng biển hoặc đất liền bao quanh khu đệm, kể cả vùng biên giáp ranh với vườn Quốc gia Cát Bà.
- 2** Vùng nước cảng sông trọng điểm của thành phố Hồ Chí Minh được xác định tại Quyết định số 5985/QĐ-UB-NC ngày 11 tháng 11 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Kinh Tẻ, Kinh Đôi, rạch Bến Nghé, Kinh Tàu Hũ, Kinh Lò Gốm và các Kinh Ngang số 1,2,3.
- 3** Vùng nước các cảng quốc gia thuộc nội thủy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 4** Các bãi tắm, các bến tàu thuộc các hồ chứa nước có hoạt động thăm quan, du lịch, các khu nuôi trồng thủy sản.

Phụ lục II: Quy định việc thải xuống vùng nước được bảo vệ đặc biệt

- 1 Quy định thải xuống vùng nước khu vực vịnh Hạ Long, Thông tư số 2891/TT-KCM ngày 19 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định:
 - 1.1 Cấm thải bất kỳ chất có hại nào từ trên tàu xuống vùng nước khu bảo vệ tuyệt đối của vùng vịnh Hạ Long;
 - 1.2 Cấm thải bất kỳ chất có hại nào trên tàu xuống vùng nước của vùng đệm và vùng phụ cận của vùng vịnh Hạ Long trừ khi nồng độ dầu trong nước thải không quá 15 phần triệu (15 mg/l) và nước thải bẩn, hóa chất độc hại đã được xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia.
- 2 Quyết định về việc ban hành Quy định tạm thời về kiểm soát ô nhiễm trong giao thông đường thủy thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6093/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 12 năm 1996 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quy định:

Cấm thải bất kỳ chất có hại nào trên tàu xuống vùng nước cảng thành phố Hồ Chí Minh trừ khi nồng độ dầu trong nước thải không quá 15 phần triệu (15 mg/l) và nước thải bẩn, hóa chất độc hại đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Quốc gia.
- 3 Quy định thải xuống vùng nước các cảng quốc gia, các bãi tắm, các bến tàu, các hồ nước có hoạt động thăm quan du lịch, các khu nuôi trồng thủy sản: được phép thải nước lẫn dầu đã qua xử lý, nước thải đã qua xử lý xuống các vùng nước trên, hóa chất độc hại đã được xử lý đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Phụ lục III: Danh mục các chất lỏng không phải là chất lỏng độc hại

STT	Tên chất lỏng không phải là chất lỏng độc hại
1	Octyldecyl adipate
2	Acetonitrile
3	Acetone
4	Dung dịch Aminoethyldiethanolamine/Aminoethylethanol amine
5	Dung dịch 2- Amino -2-Hydroxymethyl -1, 3-propanediol (nồng độ 40% hoặc nhỏ hơn)
6	Bùn Sodium almino silicate
7	Sulphur
8	Rượu gốc Ethyl
9	Ethylene glycol butyl ether, Ethylene Glycol tert - butyl ether
10	Ethylene - vinyl acetate copolymer (nhũ tương)
11	Dung dịch Calciumnitrate/Magnesium nitrate/Potassium chloride
12	Parafin clo hóa (chứa 52% clo)
13	Dung dịch Magnesium chloride
14	Dung dịch Sodium chlorate (nồng độ 50% hoặc nhỏ hơn)
15	Olefins (C13 và lớn hơn, tất cả các đồng phân), alpha - Olefins (C13 - C18)
16	Bùn Kaolin
17	Dung dịch khoan:Dung dịch Calcium bromide Dung dịch Calcium chloride Dung dịch Sodium chloride
18	Dung dịch Glycine, muối sodium
19	Glycerin
20	Glycerol polyalkoxylate
21	Dung dịch Glucose, dung dịch Dextrose
22	Isopropyl acetate
23	Methyl acetate
24	3 - Methyl - 3- Methoxy butyl acetate
25	Alcoholic beverages, n.o.s.
26	Alcohols (C13 trở lên), Behenyl alcohol
27	Dung dịch protein thực vật (được thủy hóa)
28	Diethanolamine
29	Diethyl ether
30	Diethylene glycol
31	Diethylene glycol diethyl ether
32	Diethylene glycol ethyl ether
33	Diethylene glycol butyl ether
34	Dung dịch a xít Diethylenetriamine pentaacetic, pentasodium
35	Dipropylene glycol
36	Dung dịch Magnesium hydroxide
37	Butyl stearate
38	Bùn than
39	Dung dịch Sorbitol
40	Rượu gốc Tert - Amyl
41	Ethylene carbonate

42	Dung dịch Calcium carbonate
43	Tetraethylene glycol
44	Molasses
45	Glycerol triacetate
46	Triisopropanolamine
47	Triethylene glycol
48	Triethylene glycol butyl ether
49	Tridecane
50	Tripropylene glycol
51	Lard
52	Dodecane (tất cả mọi đồng phân)
53	Dodecyl benzene
54	Dung dịch Urea/formaldehyde resin
55	Dung dịch Urea
56	Bùn Clay
57	n-Paraffins (C10 - C20)
58	Paraffin wax
59	Diheptyl phthalate, dioctyl phthalate
60	Dihexyl phthalate
61	Diheptyl phthalate
62	n- Butyl alcohol, sec - Butyl alcohol, tert - Butyl alcohol, Isobutyl alcohol
63	n- Propyl alcohol, Isopropyl alcohol
64	Propylene - butylene copolymer
65	Propylene glycol
66	Hexamethylene glycol
67	Hexylene glycol
68	Petrolatum
69	A xit Benzene tricarboxylic, trioctyl ester
70	A xit béo (Na, C13 trở lên), Tridecanoic acid
71	Polyethylene glycols
72	Polyethylene glycol methyl ether
73	Nước
74	Hỗn hợp Cetyl/Eicosil methacrylate
75	Dodecyl methacrylate
76	Hỗn hợp Dodecyl/pentadecyl methacrylate
77	Rượu Metyllic
78	Methyl ethyl ketone
79	2 - Methyl - 2- hydroxy - 3 - butyne
80	3 - Methyl - 3- methoxy butanol
81	3 - Methoxyl - 1 - butanol
82	Latex (Carboxylated styrene - butadiene copolymers Styrene - butadien rubber)
83	Dung dịch Lignin sulphonic, sodium salt
84	Nước táo
85	Các chất được Chính quyền tạm thời đánh giá là chất độc ở mức độ tương ứng với chất bất kỳ
86	Hỗn hợp của các chất nằm ngoài các chất loại X, Y, Z và loại OS đã phân loại theo MARPOL 73/78 (Phiên bản mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2007)

SỬA ĐỔI LẦN 2: 2016 QCVN 17: 2011/BGTVT